

TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, TỶ LỆ HỘ CẬN NGHÈO CẢ NƯỚC TỪ 2015 - 2019

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tỷ lệ hộ nghèo						Tỷ lệ hộ cận nghèo					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Cả nước	9.88	8.23	6.70	5.23	3.75	2.75	5.20	5.41	5.32	4.95	4.45	3.71
I	Miền núi Đông Bắc	20.75	17.72	14.87	12.08	9.12	6.91	8.53	9.02	9.07	8.49	7.95	6.92
1	Hà Giang	43.65	38.75	34.18	31.17	26.73	22.29	11.38	12.86	13.90	12.71	14.29	15.33
2	Tuyên Quang	27.81	23.33	19.32	15.38	11.8	9.03	8.99	11.10	12.78	13.29	13.61	11.80
3	Cao Bằng	42.53	38.60	34.77	30.81	26.07	22.06	9.83	10.96	12.57	13.53	14.53	15.25
4	Lạng Sơn	25.95	22.37	19.07	15.83	10.89	7.88	12.69	12.05	11.90	11.01	10.34	9.27
5	Thái Nguyên	13.40	11.21	9.00	6.39	4.35	2.82	8.94	8.76	8.79	7.66	6.47	4.91
6	Bắc Giang	13.93	11.72	9.53	7.29	5.01	3.14	8.19	8.39	7.96	7.06	6.11	3.98
7	Lào Cai	34.30	27.41	21.81	16.26	11.46	8.20	9.98	10.52	10.79	11.69	9.88	9.37
8	Yên Bái	32.21	26.97	21.98	17.68	11.56	7.04	7.71	10.32	9.95	9.47	9.45	8.37
9	Phú Thọ	12.04	10.51	8.90	7.09	5.57	4.34	8.50	8.03	7.45	6.46	5.63	4.58
10	Quảng Ninh	4.56	3.39	2.25	1.2	0.52	0.23	3.15	3.23	3.01	2.42	1.64	1.06
11	Bắc Kạn	29.40	26.61	24.53	21.88	19.57	18.50	12.00	12.93	12.23	11.82	11.33	10.46
II	Miền núi Tây Bắc	34.52	31.24	28.01	24.23	20.4	17.30	9.87	11.55	12.09	11.76	11.52	10.01
12	Sơn La	34.44	31.91	29.22	25.42	21.62	18.38	9.30	10.92	11.23	11.05	10.93	10.59
13	Điện Biên	48.14	44.82	41.01	37.08	33.05	29.97	7.69	8.76	9.44	9.78	9.77	9.43
14	Lai Châu	40.40	34.81	29.83	24.98	20.12	16.33	10.05	12.05	11.85	11.12	10.07	9.24
15	Hòa Bình	24.38	20.94	18.00	14.74	11.36	8.60	11.76	13.77	14.88	14.14	14	9.97
III	Đồng bằng sông Hồng	4.76	3.23	2.44	1.82	1.25	0.90	3.36	2.97	2.86	2.56	2.19	1.74
16	Bắc Ninh	3.53	2.59	2.06	1.62	1.27	1.04	3.00	2.81	2.48	2.17	1.85	1.50
17	Vĩnh Phúc	4.96	3.93	2.93	2.11	1.47	0.98	4.26	4.00	3.51	3	2.5	1.88
18	Hà Nội	2.97	1.29	0.90	0.59	0.2	0.09	1.25	0.41	0.42	0.37	0.19	0.08
19	Hải Phòng	3.86	2.81	2.06	1.41	0.72	0.20	3.11	3.10	2.79	2.56	2.14	1.72
20	Nam Định	5.70	3.91	2.92	2.15	1.53	0.86	6.13	6.02	6.49	6.37	6.09	5.16
21	Hà Nam	5.81	4.24	3.28	2.73	2.38	1.84	4.80	4.89	4.63	4.2	3.72	2.74
22	Hải Dương	7.19	5.08	3.60	2.53	1.85	1.36	4.27	4.08	3.70	3.2	2.7	2.00
23	Hưng Yên	6.81	4.65	3.41	2.55	1.9	1.48	4.09	3.45	3.12	2.76	2.31	1.68
24	Thái Bình	5.27	4.61	4.01	3.35	2.66	2.35	3.41	3.47	3.41	3.16	2.89	2.56
25	Ninh Bình	7.46	5.77	4.52	3.63	2.57	1.87	6.62	6.49	6.10	5.01	4.07	3.15
IV	Bắc Trung Bộ	12.50	10.34	8.20	6.03	4.2	3.29	9.32	9.43	9.15	8.29	7.7	5.57
26	Thanh Hóa	13.51	10.97	8.43	5.59	3.27	2.20	9.77	9.96	9.93	9.59	10.35	6.66
27	Nghệ An	12.10	9.55	7.54	5.54	4.12	3.42	10.23	10.04	9.86	8.72	7.57	5.41
28	Hà Tĩnh	11.40	10.46	8.56	6.92	4.53	3.51	8.40	8.39	7.77	6.57	5.06	4.31
29	Quảng Bình	14.42	12.00	9.48	6.98	4.98	3.90	12.64	12.92	12.03	9.45	6.67	4.90
30	Quảng Trị	15.43	13.49	11.52	9.68	8.08	7.03	7.10	7.26	6.85	6.55	6.47	6.30
31	Thừa Thiên Huế	8.36	7.19	5.98	5.03	4.17	3.45	4.97	5.50	5.22	4.93	4.51	4.27

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tỷ lệ hộ nghèo						Tỷ lệ hộ cận nghèo					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
V	Duyên hải miền Trung	11.93	9.86	8.17	6.49	4.98	3.95	7.14	7.10	6.52	5.88	5.46	4.79
32	TP. Đà Nẵng	3.66	2.87	1.96	1.01	1.26	1.02	5.31	3.37	1.91	0.45	1.39	1.17
33	Quảng Nam	12.90	11.13	9.28	7.57	6.06	5.23	6.21	6.09	4.53	3.32	2.58	2.07
34	Quảng Ngãi	15.19	13.06	11.16	9.39	7.69	6.41	8.84	8.80	8.29	7.83	7.21	6.53
35	Bình Định	13.35	10.65	8.78	7.01	5.34	4.11	6.81	6.46	6.24	6.11	5.73	5.08
36	Phú Yên	12.62	10.23	7.85	5.85	3.93	2.96	8.20	8.75	9.10	9.03	8.71	7.62
37	Khánh Hòa	9.68	7.44	6.54	4.95	3.06	2.09	6.69	7.46	7.36	6.78	6.27	5.65
38	Ninh Thuận	14.93	12.54	10.36	8.34	6.74	5.33	8.82	10.31	10.01	9.17	8.02	7.38
VI	Tây Nguyên	17.14	15.27	12.86	10.36	7.6	5.93	6.90	7.95	8.07	7.91	7.46	6.88
39	Gia Lai	19.71	16.55	13.34	10.04	7.04	5.38	7.30	8.97	9.83	10.06	10.1	9.70
40	Đắk Lắk	19.37	17.83	15.37	12.81	9.33	7.91	8.28	9.65	9.80	9.72	8.9	7.94
41	Đắk Nông	19.26	19.20	16.57	13.51	10.52	6.98	6.15	7.23	7.01	6.23	6.02	5.56
42	Kon Tum	26.11	23.03	20.30	17.29	13.62	10.29	6.36	6.64	6.51	6.58	6.36	5.90
43	Lâm Đồng	6.67	5.19	3.91	2.85	1.85	1.32	5.12	5.37	4.91	4.41	3.69	3.33
VII	Đông Nam Bộ	1.27	1.05	0.78	0.58	0.37	0.20	0.92	1.02	0.79	0.72	0.56	0.48
44	TP. Hồ Chí Minh	0.02	0.00	0.00	0	0	0.00	0.20	0.20	0.00	0	0	0.00
45	Bình Thuận	5.81	4.57	3.67	2.72	1.92	1.31	3.95	4.50	4.78	5.03	4.61	4.37
46	Tây Ninh	2.10	2.08	1.47	0.99	0.62	0.00	2.22	2.10	2.01	1.55	1.07	0.79
47	Bình Phước	6.15	5.37	4.50	3.55	2.56	1.34	1.69	2.96	3.04	2.73	2.33	1.66
48	Bình Dương	0.00	0.00	0.00	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0	0.00
49	Đồng Nai	1.14	0.81	0.51	0.39	0.27	0.19	0.86	0.84	0.30	0.17	0.16	0.14
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.91	1.81	0.99	0.6	0.24	0.09	1.92	1.95	1.12	0.82	0.4	0.23
VIII	Đồng bằng Sông Cửu L	9.66	7.97	6.08	4.28	2.71	1.83	4.82	5.44	5.60	5.3	4.67	4.05
51	Long An	4.03	3.57	2.92	2.22	1.52	1.16	3.72	3.78	3.70	3.41	2.71	2.55
52	Đồng Tháp	9.98	8.14	6.11	4.28	2.73	1.85	5.08	5.72	6.04	6.1	5.5	4.94
53	An Giang	8.44	6.75	5.24	3.67	2.63	1.90	5.14	6.04	6.04	5.82	5.45	4.94
54	Tiền Giang	5.87	5.02	4.19	3.41	2.51	1.87	3.68	3.77	3.90	3.81	3.52	3.32
55	Bến Tre	12.11	10.01	7.89	6.08	4.59	3.58	4.39	4.64	4.65	4.58	4.13	3.87
56	Vĩnh Long	6.26	4.77	3.71	2.63	1.76	1.16	3.96	4.54	4.62	4.49	4.02	3.52
57	Trà Vinh	13.23	11.16	8.41	5.95	3.22	1.80	7.68	8.38	8.68	8.36	6.8	5.76
58	Hậu Giang	14.91	12.55	9.63	7.18	4.98	3.46	3.00	5.28	5.94	5.02	4.36	3.56
59	Cần Thơ	5.12	3.75	2.55	1.53	0.67	0.29	2.64	3.21	3.54	3.53	2.89	2.49
60	Sóc Trăng	17.89	15.32	11.85	8.4	4.91	2.66	10.70	11.85	12.63	11.87	11.23	8.96
61	Kiên Giang	9.78	8.32	6.20	4.14	2.7	1.91	3.25	4.52	4.80	4.68	4.59	4.21
62	Bạc Liêu	15.55	12.24	8.42	4.3	1.38	0.47	7.03	6.86	6.64	5.58	4.17	2.33
63	Cà Mau	9.94	7.96	5.96	4.04	2.52	1.75	3.70	3.83	3.52	2.69	2.06	1.81

Phụ lục III.2

TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CỦA 64 HUYỆN NGHÈO TỪ 2015 - 2019*(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)*

Tỉnh/huyện nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo						Tỷ lệ hộ cận nghèo					
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng cộng 64 huyện nghèo	50.43	44.93	39.56	33.63	27.85	23.42	12.83	15.06	15.26	15.07	17.61	15.39
Hà Giang												
1. Mèo Vạc	66.01	59.99	53.96	50.44	43.66	35.99	11.41	12.02	10.12	5.43	6.04	5.96
2. Đông Văn	71.14	65.07	57.75	54.56	48.25	41.96	11.19	15.20	19.68	19.17	18.75	28.83
3. Yên Minh	61.42	53.88	47.20	44.02	37.86	31.83	13.06	15.82	16.97	15.61	17.51	19.29
4. Quản Bạ	61.17	54.55	46.53	39.53	33.52	27.26	9.58	12.88	18.01	20.46	22.45	26.25
5. Xín Mần	62.22	54.78	47.62	44.03	38	31.48	13.08	14.64	16.35	14.51	16.59	17.96
6. Hoàng Su Phì	61.04	53.19	46.42	42.82	36.57	30.35	11.20	14.15	14.92	13.02	16.58	18.99
Cao Bằng												
7. Hà Quảng	57.71	53.43	46.14	41.08	36.22	32.87	7.81	8.90	11.07	12.29	13.03	14.38
8. Bảo Lâm	62.97	56.55	51.27	45.99	40.08	34.52	9.72	13.49	18.42	23.01	27.55	31.45
9. Bảo Lạc	64.60	58.99	53.73	47.99	40.65	35.62	7.94	9.48	9.80	10.68	12.18	13.93
10. Thông Nông	61.00	57.49	52.49	46.59	40.47		9.09	10.23	12.12	12.88	14.59	
11. Hạ Lang	59.25	54.18	48.98	43.5	37.03	31.95	10.91	12.43	14.51	16.7	18.53	18.81
Bắc Kạn												
12. Pác Nặm	50.84	44.82	42.57	38.84	35.17	36.55	10.91	13.93	13.25	13.81	82.93	15.20
13. Ba Bể	34.04	30.89	28.28	25.2	22.96	22.03	16.42	15.81	15.26	14.76	60.78	12.58
Lào Cai												
14. Bắc Hà	55.62	47.21	38.92	28.25	18.82	13.08	3.91	5.67	6.54	5.78	6.26	9.09
15. Si Ma Cai	57.01	42.46	32.86	22.96	16.35	13.09	12.76	15.47	16.10	15.57	11.60	20.14
16. Mường Khương	56.80	44.44	37.36	27.73	19.84	13.99	14.04	17.62	18.56	21.88	21.73	22.19
Yên Bái												
17. Trạm Tấu	75.10	67.00	60.05	52.85	44.04	36.13	5.75	8.61	10.17	10.52	11.43	12.49
18. Mù Cang Chải	75.13	66.79	59.27	51.66	40.62	32.08	7.35	10.49	13.45	16.18	22.91	27.08
Phú Thọ												
19. Tân Sơn	30.53	26.38	22.12	17.6	13.59	9.86	18.35	15.67	14.15	12.18	10.35	8.88
Bắc Giang												
20. Sơn Động	50.81	46.22	41.22	35.61	28.29	20.94	20.09	20.88	21.10	4.7	20.38	14.33
Điện Biên												
21. Điện Biên Đông	70.88	66.34	60.76	55.48	50.58	45.22	5.24	5.23	6.48	7.83	7.73	9.46
22. Mường Ảng	54.91	47.75	41.04	36.21	30.85	26.19	11.91	13.59	13.07	11.75	10.75	10.12
23. Mường Nhé	74.02	72.50	69.34	66.73	62.43	59.97	2.41	2.03	2.37	3.57	3.60	4.20
24. Tủa Chùa	69.67	66.95	60.10	53.01	47.5	46.77	7.78	8.55	11.03	13.01	13.81	13.07
25. Nậm Pồ	72.09	67.93	63.39	60.12	56.09	51.74	4.41	5.56	5.93	6.05	7.29	7.44
Lai Châu												
26. Phong Thổ	42.97	37.86	34.56	30.32	25.64	22.43	15.35	22.85	23.91	22.41	20.56	21.16
27. Sìn Hồ	52.52	47.15	40.97	34.52	29.12	23.48	14.80	12.50	10.98	8.89	7.33	6.11
28. Mường Tè	61.55	55.44	48.54	42.35	36.06	30.19	5.36	7.16	8.12	8.03	7.74	7.60
29. Tân Uyên	39.30	30.69	20.96	14.01	9.37	6.90	7.94	13.90	12.38	10.16	8.83	6.72
30. Than Uyên	37.21	30.11	24.44	19.79	13.98	10.81	8.35	9.31	10.42	12.62	12.70	10.50
31. Nậm Nhùn	45.86	38.88	35.18	29.38	23.97	19.53	7.85	9.14	10.81	9.66	8.20	7.82
Sơn La												
32. Mường La	55.06	48.26	43.42	35.58	29.89	25.06	10.43	12.44	12.23	12.76	13.28	13.21
33. Quỳnh Nhai	24.90	20.51	19.79	17.95	16.78	14.66	11.39	12.18	11.95	10.5	10.27	11.20
34. Phù Yên	29.91	25.40	23.83	19.98	17.34	15.19	17.20	17.29	16.24	14.56	13.01	11.07
35. Bắc Yên	39.71	37.19	33.58	27.72	23.01	18.38	9.76	18.72	19.52	20.75	21.62	19.27
36. Sốp Cộp	50.01	45.85	42.08	36.17	29.26	24.64	10.62	14.98	15.61	12.12	12.36	14.35
Thanh Hóa												
37. Như Xuân	37.36	29.97	22.92	14.92	7.8	4.45	13.96	14.74	11.86	14.65	15.08	11.74
38. Thường Xuân	22.18	20.75	20.70	13.83	7.33	5.00	17.08	18.64	16.46	23.96	30.45	20.64
39. Lang Chánh	38.03	31.90	23.95	16.36	9.69	5.58	19.12	20.40	22.54	21.52	21.77	17.57
40. Bá Thước	25.31	21.72	18.74	13.31	7.26	5.91	18.94	19.34	17.31	17.82	20.17	14.97
41. Quan Hóa	35.46	29.28	22.85	15.57	9.22	6.40	19.22	27.74	29.08	31.55	39.23	33.90
42. Quan Sơn	41.87	34.32	27.27	17.96	10.72	8.09	13.39	13.32	11.91	15.5	40.36	34.14
43. Mường Lát	71.40	64.96	57.97	48.77	43.32	37.65	9.45	10.84	10.43	12.38	11.51	12.36

Tỉnh/huyện nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo						Tỷ lệ hộ cận nghèo					
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Nghệ An												
44. Quế Phong	51.44	45.95	39.45	32.49	26.49	22.65	13.44	21.23	25.40	30.32	33.14	32.21
45. Kỳ Sơn	65.57	60.24	56.03	50.9	46.11	42.21	11.61	13.18	16.01	18.51	20.31	21.10
46. Tương Dương	49.84	43.21	36.32	30.5	24.28	19.20	16.62	17.43	19.68	20.73	23.12	15.18
Quảng Bình												
47. Minh Hóa	44.17	39.73	33.30	24.73	18.34	14.66	36.96	39.54	45.10	40.59	31.37	22.70
Quảng Trị												
48. Đa Krông	56.55	51.50	45.64	39.72	33.75	29.10	7.26	8.27	8.36	8.6	9.38	11.61
Quảng Nam												
49. Phước Sơn	50.68	45.50	38.26	31.29	25.61	23.08	10.44	13.93	12.09	9.44	8.29	8.32
50. Tây Giang	48.05	46.32	48.40	43.14	38.07	34.55	1.69	4.05	1.58	2.42	1.79	1.95
51. Nam Trà My	70.89	64.40	56.07	45.88	37.37	31.06	2.02	1.53	0.85	0.22	0.10	0.03
Quảng Ngãi												
52. Ba Tư	42.36	37.96	33.25	27.39	22.31	17.73	11.89	14.49	14.71	13.84	12.83	10.97
53. Sơn Hà	38.91	34.39	30.15	25.29	21.01	16.71	13.37	11.74	10.86	9.29	8.24	7.66
54. Trà Bồng	48.10	42.73	37.57	32.72	27.47	35.32	20.99	25.46	27.62	27.42	27.70	23.31
55. Sơn Tây	60.05	55.07	49.48	43.31	37.54	33.12	7.94	8.64	9.05	8.72	8.14	8.12
56. Minh Long	47.37	40.98	32.79	25.7	18.04	10.88	8.93	8.03	5.68	3.46	2.10	1.39
57. Tây Trà	79.77	75.08	70.54	64.15	59.54		8.63	11.93	12.77	13.5	14.27	
Bình Định												
58. An Lão	64.87	59.90	53.80	45.19	36.34	28.13	11.43	14.63	16.72	20.05	20.47	18.87
59. Vĩnh Thạnh	61.86	56.07	50.34	44.33	37.99	31.35	18.09	16.82	15.66	13.35	12.53	13.33
60. Vân Canh	60.99	54.49	47.20	39.71	32.04	28.30	23.20	22.33	20.24	21.6	23.98	24.15
Ninh Thuận												
61. Bác Ái	58.78	52.13	46.37	40.31	34.25	28.75	11.50	13.81	15.17	13.8	10.96	9.92
Kon Tum												
62. Kon Plong	54.29	47.87	40.18	33.46	23.1	14.98	9.36	10.35	11.16	10.66	8.92	7.28
63. Tu Mơ Rông	72.72	64.98	58.66	45.23	42.68	32.69	10.50	8.59	8.64	7.49	7.22	6.77
Lâm Đồng												
64. Đam Rông	37.11	37.11	27.47	19.22	12.06	7.46	11.14	25.35	22.46	22.48	23.67	22.28

Ghi chú: (1) Năm 2020 Huyện Tây Trà đã sáp nhập với huyện Trà Bồng thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
(2) Huyện Thông Nông đã sáp nhập và huyện Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng.

Phụ lục III.3

MỨC ĐỘ THIẾU HỤT ĐA CHIỀU 2016 – 2019

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

STT	Chiều	Chỉ số	Năm 2016 (%)	Năm 2017 (%)	Năm 2018 (%)	Năm 2019 (%)	Năm 2020 (%)
1	Giáo dục	Trình độ giáo dục người lớn	19,61	16,52	16,29	15,57	15,36
		Tình trạng đi học trẻ em	6,77	5,40	5,09	5,53	4,23
2	Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	6,20	5,03	4,37	4,62	3,8
		Bảo hiểm y tế	23,08	28,23	30,75	27,19	25
3	Nhà ở	Chất lượng nhà ở	37,29	32,89	32,12	31,67	30,65
		Diện tích nhà ở	28,79	26,73	27,20	29,64	29,44
4	Nước sạch và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	21,21	17,71	18,84	16,6	14,96
		Nhà tiêu hợp vệ sinh	56,18	50,17	52,25	53,58	54,18
5	Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	21,25	16,47	20,01	20,83	18,27
		Tài sản tiếp cận thông tin	17,07	14,65	16,88	18,82	21,17

Ghi chú: Mức độ thiếu hụt trong các hộ nghèo theo số liệu điều tra, rà soát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phụ lục số III.4

TỔNG HỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức phê duyệt GD 2016-2020			Phê duyệt bổ sung 8 huyện thoát nghèo (ĐTPT)	Tổng mức phê duyệt GD 2016-2020 và cấp bổ sung			Cơ quan chủ trì nội dung thành phần	Lĩnh vực chi NSNN
		Tổng cộng	ĐTPT	SN		Tổng cộng	ĐTPT	SN		
Tổng cộng		41,449,000	29,698,000	11,751,000	648,698	42,097,698	30,346,698	11,751,000		
1	Dự án - Chương trình 30a	20,870,000	15,635,000	5,235,000	648,698	21,518,698	16,283,698	5,235,000	Bộ LĐTBXH	Các hoạt động kinh tế
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo (bao gồm cả nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các huyện nghèo)	14,917,000	14,085,000	832,000	648,698	15,565,698	14,733,698	832,000		
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (bao gồm cả nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn)	1,648,000	1,550,000	98,000		1,648,000	1,550,000	98,000		
1.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3,937,000		3,937,000		3,937,000		3,937,000	BỘ NN&PTNT	
	Trong đó: Khoản chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng	-				-				
1.4	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài - Kinh phí NSTW giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt 368 tỷ đồng	368,000		368,000		368,000		368,000	BỘ LĐTBXH	
2	Dự án 2 - Chương trình 135 (UBND chủ trì - Tổng mức phê duyệt 5.204 tỷ đồng)	19,226,000	14,022,000	5,204,000	-	19,226,000	14,022,000	5,204,000		

STT	Nội dung	Tổng mức phê duyệt GD 2016-2020			Phê duyệt bổ sung 8 huyện thoát nghèo (ĐTPT)	Tổng mức phê duyệt GD 2016-2020 và cấp bổ sung			Cơ quan chủ trì nội dung thành phần	Lĩnh vực chi NSNN
		Tổng cộng	ĐTPT	SN		Tổng cộng	ĐTPT	SN		
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản ĐBK (đã bao gồm nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng công trình CSHT trên địa bàn)	14,905,000	14,022,000	883,000		14,905,000	14,022,000	883,000	Ủy ban Dân tộc	Các hoạt động kinh tế
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBK	3,742,000		3,742,000		3,742,000		3,742,000	Bộ NN&PTNT	
2.3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn, bản ĐBK - Kinh phí sự nghiệp NSTW giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt 579 tỷ đồng	579,000		579,000		579,000		579,000	Ủy ban Dân tộc	Các hoạt động kinh tế
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	522,000		522,000		522,000		522,000	Bộ NN&PTNT	
4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	500,000	41,000	459,000		500,000	41,000	459,000	Bộ TTTT	Sự nghiệp VH TT
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực truyền thông giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	331,000		331,000		331,000		331,000	Bộ LĐTBXH	Sự nghiệp GDĐT&DN

Ghi chú:

- Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin giữa dự toán được phê duyệt và dự toán phân bổ chênh lệch 4.100 triệu đồng;
- Không bao gồm phần kinh phí 241 tỷ đồng thu hồi ứng trước ngân sách trung ương của đối tượng huyện nghèo theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019.

Phụ lục III.5

TỔNG HỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (PHẦN DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN)
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức phê duyệt giai đoạn 2016-2020	Kinh phí giai đoạn 2016 - 2020												Lĩnh vực chi NSNN
			Bộ LĐTBXH đã đề xuất phân bổ giai đoạn 2016 - 2020						Các Bộ, ngành, địa phương báo cáo thực tế được thông báo giai đoạn 2016 - 2019						
			Tổng cộng giai đoạn 2016-2019	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng giai đoạn 2016-2019	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng cộng		4,200,000	4,200,000	500,000	540,000	702,000	983,000	1,475,000	2,754,336	273,985	328,340	354,817	322,194	1,475,000	
	Nội dung thành phần số 3 - Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân (Nội dung số 06: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	4,200,000	4,200,000	500,000	540,000	702,000	983,000	1,475,000	2,754,336	273,985	328,340	354,817	322,194	1,475,000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Phụ lục số III.6

**KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

TT	Tên Dự án	Tổng kinh phí được phê duyệt			Đã phân bổ 2016 - 2020					
		Tổng cộng	VĐT	VSN	Cộng phân bổ 2016 - 2020			Năm 2016		
					Tổng cộng	VĐT	VSN	Tổng cộng	VĐT	VSN
TỔNG CỘNG		14,181,500	3,922,500	10,259,000	13,395,670	4,135,670	9,260,000	1,149,900	468,050	681,850
I	CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM - ATLĐ	10,055,000	1,980,000	8,075,000	9,248,000	1,980,000	7,268,000	771,850	188,000	583,850
1	Dự án 1: Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN	8,300,000	805,000	7,495,000	7,550,328	805,000	6,745,328	576,850	43,000	533,850
1.1	Đổi mới và nâng cao chất lượng Giáo dục nghề nghiệp (Tổng cục GDNN chủ trì)	8,240,000	805,000	7,435,000	7,496,329	805,000	6,691,329	572,580	43,000	529,580
1.2	Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (Cục QLĐNN)	60,000		60,000	53,999	-	53,999	4,270		4,270
2	Dự án 2: Phát triển thị trường lao động và việc làm (Cục Việc làm chủ trì)	1,455,000	1,175,000	280,000	1,427,324	1,175,000	252,324	169,140	145,000	24,140
3	Dự án 3: Tăng cường an toàn, vệ sinh lao động (Cục An toàn lao động chủ trì)	300,000		300,000	270,348	-	270,348	25,860		25,860
II	CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	4,126,500	1,942,500	2,184,000	4,147,670	2,155,670	1,992,000	378,050	280,050	98,000
1	Dự án 1: Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế (Cục Bảo trợ xã hội chủ trì)	3,014,000	1,820,000	1,194,000	2,921,000	1,820,000	1,101,000	327,650	280,050	47,600
	- Ngân sách Trung ương	2,755,000	1,820,000	935,000	2,662,000	1,820,000	842,000	327,650	280,050	47,600
	- Vốn KFW	259,000	-	259,000	259,000	-	259,000	-	-	-
2	Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (Cục Trẻ em chủ trì)	280,000	-	280,000	252,000	-	252,000	14,260		14,260
3	Dự án 3: Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới (Vụ bình đẳng giới chủ trì)	180,000	-	180,000	162,000	-	162,000	9,160		9,160
4	Dự án 4: Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị buôn bán (Cục PC TNXH chủ trì)	652,500	122,500	530,000	812,670	335,670	477,000	26,980		26,980

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên Dự án	Đã phân bổ 2016 - 2020											
		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Tổng cộng	VĐT	VSN	Tổng cộng	VĐT	VSN	Tổng cộng	VĐT	VSN	Tổng cộng	VĐT	VSN
TỔNG CỘNG		1,836,412	210,262	1,626,150	2,083,886	267,886	1,816,000	2,515,061	125,061	2,390,000	5,810,411	3,064,411	2,746,000
I	CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM - ATLĐ	1,505,882	91,732	1,414,150	1,390,516	74,516	1,316,000	1,875,080	55,080	1,820,000	3,704,672	1,570,672	2,134,000
1	Dự án 1: Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN	1,338,885	22,000	1,316,885	1,251,776	30,296	1,221,480	1,720,910	30,200	1,690,710	2,661,907	679,504	1,982,403
1.1	Đổi mới và nâng cao chất lượng Giáo dục nghề nghiệp (Tổng cục GDNN chủ trì)	1,328,340	22,000	1,306,340	1,241,996	30,296	1,211,700	1,707,375	30,200	1,677,175	2,646,038	679,504	1,966,534
1.2	Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (Cục QLĐNN)	10,545		10,545	9,780		9,780	13,535		13,535	15,869	-	15,869
2	Dự án 2: Phát triển thị trường lao động và việc làm (Cục Việc làm chủ trì)	116,687	69,732	46,955	89,850	44,220	45,630	87,295	24,880	62,415	964,352	891,168	73,184
3	Dự án 3: Tăng cường an toàn, vệ sinh lao động (Cục An toàn lao động chủ trì)	50,310		50,310	48,890		48,890	66,875		66,875	78,413	-	78,413
II	CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	330,530	118,530	212,000	693,370	193,370	500,000	639,981	69,981	570,000	2,105,739	1,493,739	612,000
1	Dự án 1: Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế (Cục Bảo trợ xã hội chủ trì)	221,500	118,530	102,970	518,840	157,700	361,140	367,671	69,981	297,690	1,485,339	1,193,739	291,600
	- Ngân sách Trung ương	221,500	118,530	102,970	418,840	157,700	261,140	267,671	69,981	197,690	1,426,339	1,193,739	232,600
	- Vốn KFW	-	-	-	100,000		100,000	100,000	-	100,000	59,000	-	59,000
2	Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (Cục Trẻ em chủ trì)	30,835		30,835	39,270		39,270	77,017		77,017	90,618	-	90,618
3	Dự án 3: Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới (Vụ bình đẳng giới chủ trì)	19,825		19,825	25,250		25,250	49,510		49,510	58,255	-	58,255
4	Dự án 4: Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị buôn bán (Cục PC TNXH chủ trì)	58,370		58,370	110,010	35,670	74,340	145,783		145,783	471,527	300,000	171,527



Người ký: BỘ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhd@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 23.10.2020
21:27:08 +07:00

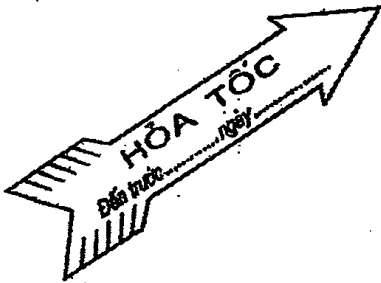
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7054/BC-HĐTDNN

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình
mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững
giai đoạn 2021-2025**



Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 01/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình); căn cứ hồ sơ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (Báo cáo ĐXCĐT) Chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình và các tài liệu giải trình, bổ sung, ý kiến của các cơ quan liên quan, Hội đồng thẩm định nhà nước (sau đây viết tắt là Hội đồng) đã tổ chức thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình và xin báo cáo Chính phủ về kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ tài liệu nhận ngày 21/8/2020

- Tờ trình số 73/TTr-LĐTBXH ngày 10/8/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

- Báo cáo ĐXCĐT Chương trình (số 110/BC-LĐTBXH ngày 10/8/2020).

- Báo cáo thẩm định số 109/BC-LĐTĐBXH ngày 10/8/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG và các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020.

- Các văn bản pháp lý liên quan.

2. Hồ sơ tài liệu nhận ngày 16/10/2020

- Văn bản số 4063/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 15/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giải trình, làm rõ và bổ sung, hoàn thiện Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

- Tờ trình số 105/TT-LĐTĐBXH ngày 15/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

- Báo cáo ĐXCĐT Chương trình cập nhật (số 137/BC-LĐTĐBXH ngày 15/10/2020).

- Báo cáo số 472/BC-CP ngày 06/10/2020 của Chính phủ về kết quả 06 năm thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

- Báo cáo số 87/BC-LĐTĐBXH ngày 30/6/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng kết, đánh giá Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đề xuất khung Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công năm 2019.

2. Luật Xây dựng năm 2014.

3. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

4. Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

5. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

6. Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ

Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp và nông thôn.

7. Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

8. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định: Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Đơn vị phối hợp thẩm định: Các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng thẩm định nhà nước và các cơ quan: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Trung ương Hội Cựu chiến binh; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Hội Bảo vệ quyền trẻ em; Hội Người khuyết tật Việt Nam; Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội Việt Nam.

3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định nhà nước: Đại diện Lãnh đạo các cơ quan sau: Văn phòng Chính phủ; các bộ: Kế hoạch và Đầu tư (Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Chủ tịch Hội đồng), Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Quốc phòng, Công an, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao; Ủy ban Dân tộc; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp và lấy ý kiến bằng văn bản.

5. Tóm tắt quá trình tổ chức thẩm định:

- Ngày 21/8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được Tờ trình số 73/TTr-LĐTĐ ngày 10/8/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

- Ngày 25/8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5571/BKHĐT-GSTĐĐT trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

- Ngày 28/8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5643/BKHĐT-GSTĐĐT gửi hồ sơ Chương trình xin ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

- Ngày 01/9/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1343/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình.

- Ngày 09/9/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5929/BKHĐT-GSTĐĐT gửi dự thảo Kế hoạch thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình xin ý kiến các thành viên Hội đồng.

- Ngày 16/9/2020, tại Thông báo số 333/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam có chỉ đạo: "*Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương chủ trì thẩm định chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 trước khi tổ chức Hội nghị trực tuyến*" (Hội nghị trực tuyến toàn quốc tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020).

- Ngày 23/9/2020, trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành các Quyết định: số 1422/QĐ-HĐTĐNN phê duyệt Kế hoạch thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình; số 1423/QĐ-HĐTĐNN thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phục vụ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình.

- Ngày 07/10/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức họp Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành để thảo luận về dự thảo Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình để thống nhất nội dung báo cáo Hội đồng.

- Ngày 08/10/2020, Hội đồng thẩm định nhà nước đã họp thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình.

- Ngày 09/10/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 6728/BKHĐT-GSTĐĐT đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giải trình, làm rõ và bổ sung, hoàn thiện hồ sơ Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình trên cơ sở kết luận của Hội đồng tại cuộc họp ngày 08/10/2020.

- Ngày 16/10/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản số 4063/LĐTĐBXH-VPOGGN ngày 15/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (kèm hồ sơ) về việc giải trình, làm rõ và bổ sung, hoàn thiện Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình.

- Ngày 21/10/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 6976/BKHĐT-GSTĐĐT gửi hồ sơ giải trình, tiếp thu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; dự thảo Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình của Hội đồng và Phiếu xin ý kiến các thành viên Hội đồng.

- Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được 16/22 phiếu biểu quyết của các thành viên Hội đồng. Kết quả biểu quyết như sau: 16/22 thành viên Hội đồng, đạt trên 2/3 số thành viên Hội đồng đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định (trong đó có 06 thành viên Hội đồng có thêm ý kiến cụ thể), đủ điều kiện để Hội đồng báo cáo Chính phủ về kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 01/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH (theo Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình đã cập nhật theo ý kiến của Hội đồng thẩm định nhà nước)

1. Tên chương trình: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Chủ chương trình: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em, người cai nghiện, mại dâm. Người học nghề; người lao động; giáo viên, cán bộ quản lý.

- Các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện; cơ sở cung cấp dịch vụ cho trẻ em và giới; các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

4. Địa điểm thực hiện chương trình: Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước, khuyến khích các địa phương vận dụng các chính sách, cơ chế giảm nghèo và an sinh xã hội đặc thù áp dụng cho các đối tượng trên địa bàn bằng nguồn lực của địa phương.

5. Tổng vốn thực hiện chương trình: 117.555 tỷ đồng, bao gồm:

- Ngân sách trung ương: 78.050 tỷ đồng (vốn đầu tư: 33.920 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 44.130 tỷ đồng);

- Ngân sách địa phương: 24.740 tỷ đồng (vốn đầu tư: 12.750 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 11.990 tỷ đồng);

- Huy động hợp pháp khác: 14.765 tỷ đồng (vốn đầu tư: 8.900 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 5.865 tỷ đồng).

6. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021-2025.

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình:

Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Quốc phòng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Các thông tin khác:

8.1. Mục tiêu của Chương trình

8.1.1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bao trùm khu vực nông thôn và thành thị để hỗ trợ người dân nâng cao chất lượng cuộc sống, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập của người nghèo so với bình quân chung của cả nước; đáp ứng nhu cầu của người dân về sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin và việc làm) và hoàn thành mục tiêu giảm nghèo do Quốc hội đề ra.

Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững. Nâng cao chất lượng và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; tạo việc làm đầy đủ, việc làm bền vững cho người dân; giảm bất bình đẳng trong xã hội, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em; phát triển hệ thống trợ giúp xã hội tổng hợp và chuyên biệt; góp phần đảm bảo người thuộc các nhóm đối tượng yếu thế được tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển, an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

8.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025

(1) Giảm nghèo: Góp phần xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, không còn người nghèo có mức sống dưới 1,9 đô la Mỹ một ngày theo sức mua tương đương PPP (năm 2011). Đến cuối năm 2025, giảm từ 1/3 – 1/2 quy mô hộ nghèo, giảm ít nhất 1/4 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia so với đầu năm 2021; giảm ít nhất 25% tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia.

(2) Trợ giúp xã hội: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người; đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng, nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác; Tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em.

- Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng: 3,5% dân số.
- Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất: 100% người gặp khó khăn.
- Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời: 80%.
- Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời: 100%.

(3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Góp phần đảm bảo tiếp cận công bằng trong giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả; tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp; đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

- Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học đạt 85%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.
- Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 80%.
- Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo đạt 45%.
- Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp đạt 35%.

(4) Việc làm bền vững: Góp phần tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho người lao động, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau; bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình, công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; Giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của

ILO; Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức; Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức.

- Tỷ lệ thất nghiệp: <3%.
- Tỷ lệ thiếu việc làm: <1,89%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội: 45%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp: 35%.
- Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công: 1,4 lần phụ nữ so với nam giới.
- Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo: <8%.

- Tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi: <8%.

- Người chết, bị thương do tai nạn lao động: Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm: 5%, Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm: 5%.

8.2. Các dự án thành phần của Chương trình:

Chương trình gồm 5 Dự án thành phần và 15 Tiêu Dự án được tóm tắt tại Phụ lục I kèm theo.

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG VÀ CÁC CƠ QUAN PHỐI HỢP (về hồ sơ Báo cáo ĐXCĐTĐT Chương trình trước khi giải trình, bổ sung)

Ngày 28/8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5643/BKHĐT-GSTĐĐT gửi hồ sơ Báo cáo ĐXCĐTĐT Chương trình xin ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng và các cơ quan liên quan. Đến ngày 23/10/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được 28/29 ý kiến thẩm định/góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước và cơ quan phối hợp về Báo cáo ĐXCĐTĐT Chương trình (không tính Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là Chủ Chương trình; chưa nhận được ý kiến của Bộ Tài chính).

Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng và các cơ quan phối hợp được tổng hợp tại Phụ lục II kèm theo.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH (về hồ sơ Báo cáo ĐXCĐT Chương trình sau khi giải trình, bổ sung)

Nội dung thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (Nghị định số 40/2020/NĐ-CP). Sau đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng:

1. Sự phù hợp với các tiêu chí xác định chương trình mục tiêu quốc gia

Chương trình bao gồm các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững) giai đoạn 2021-2025 trong phạm vi cả nước. Do đó, Chương trình phù hợp với định nghĩa về chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật Đầu tư công.

2. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định

- Hồ sơ Chương trình sau khi giải trình, bổ sung có đủ các đầu mục tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

- Nội dung Báo cáo ĐXCĐT Chương trình cơ bản có đủ các đầu mục theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư công.

- Về tên gọi của Chương trình:

Tên gọi mới của Chương trình (*Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025*) phù hợp theo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ tại các Thông báo: số 134/TB-VPCP ngày 31/3/2020, số 108/TB-VPCP ngày 18/3/2020 của Văn phòng Chính phủ¹, Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 04/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ²;

¹ - Thông báo số 134/TB-VPCP ngày 31/3/2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp sơ kết thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; trong đó giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, đề xuất Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn tới.

- Thông báo số 108/TB-VPCP ngày 18/3/2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam - Trưởng ban Chỉ đạo trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 tại cuộc họp Ban chỉ đạo trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch năm 2020; trong đó giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng khung Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025, báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

² Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 04/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, trong đó giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, đề xuất Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.

phù hợp với tên Chương trình được nêu tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững³.

So với Chương trình giai đoạn trước và tên gọi được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020⁴, tên của Chương trình theo Báo cáo ĐXCTĐT bổ sung thêm nội dung "*An sinh xã hội*".

Hội đồng đã có ý kiến đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giải trình, thuyết minh rõ về cơ sở, lý do, tính hợp lý của việc đề xuất bổ sung nội dung "*an sinh xã hội*" vào Chương trình.

Theo giải trình của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Thực hiện dự thảo xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và Chương trình hành động của Chính phủ về mục tiêu phát triển bền vững, trong giai đoạn tới, để đạt được mục tiêu giảm nghèo bao trùm, bền vững và phòng ngừa, giảm thiểu, hạn chế người dân rơi vào tình trạng nghèo đói, Việt Nam cần xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, đa dạng, linh hoạt; trong đó, tập trung vào các trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và trợ giúp xã hội cho các nhóm dân cư có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là người dân sinh sống trên địa bàn nghèo, có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Nội dung về an sinh xã hội trong Chương trình tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm gắn với thu nhập, cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo đảm tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia.

Tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững, Chính phủ giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: "*Xây dựng và thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, trong đó chú ý nhóm 40% dân số nghèo nhất, chú trọng các chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm bền vững...*". Hội đồng đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, rà soát, bảo đảm các nội dung về an sinh xã hội trong Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình mục tiêu quốc gia, không trùng lặp với các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ

³ Tại Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững³, Chính phủ giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: "*Xây dựng và thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, trong đó chú ý nhóm 40% dân số nghèo nhất, chú trọng các chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm bền vững...*".

⁴ Quyết định 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020⁴ của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

đầu tư theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

3. Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch

Báo cáo ĐXCĐT Chương trình liệt kê và trích dẫn một số nội dung trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu (48 đầu mục tài liệu, bao gồm: Hiến pháp; luật; nghị quyết; kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; văn kiện hội nghị, Dự thảo xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030,...); qua đó có nêu: Đây là cơ sở quan trọng để kết hợp giữa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công gắn với định hướng giảm nghèo, an sinh xã hội, là căn cứ để xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình nhằm thực hiện mục tiêu đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Tại văn bản số 4063/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 15/10/2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khẳng định Chương trình phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; quy hoạch có liên quan theo quy định.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Đầu tư công, điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án là phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

Hiện nay, Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 cũng như các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch đang trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, chưa được ban hành. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm về sự phù hợp của Chương trình với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Ở bước tiếp theo, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan rà soát cập nhật và điều chỉnh (nếu cần thiết) các quy hoạch liên quan của Chương trình cho phù hợp với Chiến lược, Kế hoạch, Quy hoạch khi được ban hành.

4. Các nội dung của Báo cáo ĐXCĐTĐT Chương trình theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công

4.1. Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch

Báo cáo ĐXCĐTĐT Chương trình đã nêu sự cần thiết thực hiện Chương trình thông qua mô tả thực trạng công tác giảm nghèo, an sinh xã hội tại nước ta (thực trạng về nghèo, về hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, về giáo dục nghề nghiệp gắn với phát triển nguồn nhân lực, về thị trường lao động - việc làm, an toàn vệ sinh lao động, quan hệ lao động ở Việt Nam,...). Đồng thời, có nêu: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 gắn liền với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (2021-2025), trong đó lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, phù hợp với Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 20/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 theo Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Với đặc thù của Chương trình là sự tiếp nối của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, theo yêu cầu của Hội đồng, tại Tờ trình số 105/TTr-LĐTĐXH ngày 15/10/2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã bổ sung nội dung đánh giá tình hình thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020; trong đó có nêu các mục tiêu/chỉ tiêu đã đạt được; những mục tiêu/chỉ tiêu giai đoạn trước đã đặt ra nhưng chưa hoàn thành, cần tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tới và một số mục tiêu/chỉ tiêu cần xây dựng mới cho giai đoạn 2021-2025. Tổng quát như sau:

(1) Về kết quả đạt được (so với các mục tiêu cụ thể được giao tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020):

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) bình quân cả nước giảm khoảng 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu 1% - 1,5%/năm theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Góp phần cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm nâng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước;

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo;

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được từng bước hỗ trợ đầu tư.

(2) Một số mục tiêu, chỉ tiêu chưa thực hiện xong, cần tiếp tục giai đoạn tới:

- 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP: Đến cuối năm 2019, đã có 8/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK đạt 12,5% và 14/30 huyện nghèo (theo Quyết định số 615/QĐ-TTg và Quyết định số 293/QĐ-TTg) hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn. Như vậy, còn 72 huyện nghèo (chiếm 76,6%) chưa thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

- 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn: Đến 15/9/2020, đã có 95/292 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt tỷ lệ 32,5% (vượt 2,5% so chỉ tiêu Chương trình 2016-2020 đề ra). Như vậy, còn 197 xã bãi ngang, ven biển và hải đảo (chiếm 67%) chưa thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

- Đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người nghèo, cho người dân trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo mới chỉ đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận người nghèo.

- Hiện còn nhiều “vùng lõm” (xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo) chưa được phủ sóng phát thanh, truyền hình (khoảng 1.308 xã chưa có đài truyền thanh cơ sở).

(3) Một số mục tiêu, chỉ tiêu cần xây dựng mới cho giai đoạn 2021-2025:

- Mục tiêu, chỉ tiêu mới về giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu về an sinh xã hội.

Ngoài ra, hồ sơ Chương trình sau khi giải trình, bổ sung đã nêu một số tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 như: kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững tại một số địa phương, còn tỷ lệ tái nghèo; nguồn lực thực hiện chính sách vẫn còn dãn trải, suất đầu tư thấp; một số địa

phương còn lúng túng trong thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo;...và đánh giá nguyên nhân cũng như đề xuất một số giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế đó.

Với các nội dung nêu trên, hồ sơ Báo cáo ĐXCĐTDT Chương trình sau khi giải trình, bổ sung đã cơ bản làm rõ sự cần thiết tiếp tục thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.

4.2. Mục tiêu, phạm vi, quy mô, đối tượng đầu tư

a) Về mục tiêu

Theo giải trình, các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của Chương trình được xây dựng trên cơ sở các tài liệu Văn kiện phục vụ Đại hội Đảng lần thứ XIII, dự thảo xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, Báo cáo đánh giá, tổng kết kết quả thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 và các Chương trình mục tiêu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý giai đoạn 2016-2020 và tổng hợp nhu cầu thực tiễn công tác giảm nghèo và an sinh xã hội từ các địa phương.

Mục tiêu cụ thể của Chương trình gồm các nhóm mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025, bao gồm: (1) Giảm nghèo, (2) Trợ giúp xã hội, (3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, (4) Việc làm bền vững. Trong đó, mục tiêu, chỉ tiêu về giảm nghèo được xây dựng tương tự như giai đoạn 2016-2020, cơ bản bám sát các mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững ban hành kèm theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc nhóm Trợ giúp xã hội, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Việc làm bền vững chưa có căn cứ đánh giá cụ thể. Các mục tiêu, chỉ tiêu này cần được nghiên cứu, rà soát, xác định kỹ lưỡng, chuẩn xác hơn ở bước nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt đối với các chỉ tiêu mang tính định lượng.

b) Về phạm vi, quy mô, đối tượng của Chương trình

- Về phạm vi, quy mô: Báo cáo ĐXCĐTDT Chương trình xác định địa điểm thực hiện Chương trình trên phạm vi cả nước, khuyến khích các địa phương vận dụng các chính sách, cơ chế giảm nghèo và an sinh xã hội đặc thù áp dụng cho các đối tượng trên địa bàn bằng nguồn lực của địa phương.

- Đối tượng của Chương trình: Ngoài các đối tượng thuộc phạm vi Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (bao gồm: hộ

nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo); Chương trình bổ sung thêm các đối tượng: Các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em, người cai nghiện, mai dâm; người học nghề, người lao động, giáo viên, cán bộ quản lý; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện; cơ sở cung cấp dịch vụ cho trẻ em và giới; các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

c) Về việc trùng lặp giữa Chương trình với các chương trình, dự án khác

Tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định nhà nước, Báo cáo ĐXCĐT Chương trình và văn bản giải trình số 4063/LĐTĐXH-VPQGGN ngày 15/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có nội dung đánh giá về sự trùng lặp của Chương trình với Chương trình MTQG Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Theo đó, 03 Chương trình được phân biệt như sau:

***Về mục tiêu:**

- Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN: Giải quyết các vấn đề về dân tộc thiểu số (vấn đề của quốc gia);

- Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững: Giải quyết các vấn đề nghèo đói, an sinh xã hội của người dân gặp hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, dễ bị tổn thương để không rơi vào nghèo đói; đặc biệt người dân có thu nhập dưới chuẩn mức sống tối thiểu (thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, đặc biệt là mục tiêu Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững).

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Giải quyết các vấn đề về nông dân, nông thôn, nông nghiệp (vấn đề của quốc gia).

***Về đối tượng, địa bàn đầu tư:**

- Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN: Xã/thôn đặc biệt khó khăn (xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu).

- Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững: Huyện nghèo, xã bãi ngang ven biển và hải đảo (dự kiến có 70 huyện nghèo, 200 xã bãi ngang ven biển và hải đảo); các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; không đầu tư trên địa bàn xã/thôn ĐBKK thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào

DTTS&MN).

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Địa bàn nông thôn.

***Về đối tượng thụ hưởng chính của các Chương trình:**

- Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN: Dân tộc thiểu số và người dân trên địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và MN.

- Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững: Người nghèo, người có thu nhập thấp, người dân yếu thế, dễ bị tổn thương khu vực nông thôn và thành thị.

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Nông dân, lao động nông thôn.

Khoản 2 Điều 18 Luật Đầu tư công quy định điều kiện quyết định chủ trương đầu tư Chương trình là không trùng lặp với các chương trình đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã có quyết định đầu tư.

Hội đồng thẩm định nhà nước cho rằng về cơ bản, nội dung Chương trình đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, phân định để tránh trùng lặp với 02 chương trình MTQG còn lại. Tuy nhiên, do ở bước đề xuất chủ trương đầu tư, các chương trình đều chưa thống kê được chính xác đối tượng, địa bàn và cụ thể hóa được các nội dung hỗ trợ, đầu tư, nên chưa thể giải quyết triệt để việc trùng lặp giữa các Chương trình.

Hội đồng kiến nghị Chính phủ báo cáo Quốc hội giao Chính phủ quyết định việc xử lý vấn đề trùng lặp (nếu có) giữa các Chương trình, bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công. Trong bước tiếp theo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, phân tích, đánh giá, làm rõ các nội dung, hoạt động trùng lặp (nếu có) giữa các Chương trình, đề xuất cơ chế xử lý, hỗ trợ phù hợp để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4.3. Thời gian, tiến độ thực hiện và dự kiến bố trí vốn

Báo cáo ĐXCĐT Chương trình dự kiến thời gian thực hiện Chương trình là 5 năm (2021-2025) và dự kiến kế hoạch bố trí vốn cho từng năm thực hiện.

Hội đồng cho rằng dự kiến thời gian thực hiện Chương trình như trên là phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm theo quy định của Luật Đầu

tư công năm 2019, kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm theo quy định Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

4.4. Về tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình, bao gồm danh mục dự án; khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác

a) Về tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện Chương trình:

Theo hồ sơ, tổng kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là 117.555 tỷ đồng; trong đó: Ngân sách trung ương: 78.050 tỷ đồng (vốn đầu tư: 33.920 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 44.130 tỷ đồng); Ngân sách địa phương: 24.740 tỷ đồng (vốn đầu tư: 12.750 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 11.990 tỷ đồng); Huy động hợp pháp khác: 14.765 tỷ đồng.

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình theo đề xuất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội như trên là khá lớn, gấp 2,4 lần so với tổng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (48.397 tỷ đồng)⁵. Hội đồng đã có ý kiến đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát các nội dung trùng lặp, tập trung vào các nội dung có trọng tâm, trọng điểm; rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ đầu tư theo ngành, lĩnh vực để đề xuất mức kinh phí phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, tại hồ sơ giải trình, bổ sung, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội vẫn giữ nguyên mức kinh phí (117.555 tỷ đồng) như đề xuất ban đầu.

Theo giải trình của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại văn bản số 4063/LĐTBXH-VPQGGN ngày 15/10/2020, kinh phí thực hiện Chương trình được tính toán dựa trên số huyện nghèo, xã nghèo dự kiến đầu tư; số cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; cơ sở cai nghiện; cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời dựa trên cơ sở tổng hợp nhu cầu vốn từ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và các Chương trình mục tiêu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, cộng thêm phần định mức tăng thêm và định mức cho các nhóm đối tượng thuộc nhóm an sinh xã hội được đưa vào Chương trình giai đoạn 2021-2025. Hồ sơ giải trình, bổ sung có Bảng thuyết minh sơ bộ khái toán kinh phí của Chương trình; tuy nhiên, các số liệu, định mức mới dự kiến sơ bộ, có nội dung mới dự kiến phương pháp tính (tiểu dự án 4, 5 thuộc dự

⁵ Theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

án 1), có nội dung chưa nêu rõ cơ sở tính toán (tiểu dự án 1 thuộc dự án 2, dự án 5).

b) Về khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác

- Đối với nguồn lực ngân sách trung ương: mức đề xuất là 78.050 tỷ đồng (bao gồm: vốn ĐTPT là 33.920 tỷ đồng; vốn SN là 44.130 tỷ đồng), tăng 1,9 lần so với cân đối nguồn lực bố trí thực hiện các chương trình, dự án, nội dung nhiệm vụ tương ứng trong giai đoạn 2016 - 2020. Mức tăng 1,9 lần là cao so với dự báo về khả năng cân đối nguồn lực từ NSTW trong bối cảnh nền kinh tế đang chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh, thiên tai.

Bên cạnh đó, dự tính nguồn lực bao gồm những nhiệm vụ (về việc làm; dạy nghề; phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, dịch vụ hỗ trợ người nghiện ma túy, nâng cấp cơ sở cai nghiện,...; phát triển thị trường lao động;...) còn trùng lặp với nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ đầu tư theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 04/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá XIV; trùng lặp với nhiệm vụ đầu tư theo ngành, lĩnh vực theo quy định của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

Nguồn vốn NSTW hỗ trợ Chương trình theo Báo cáo ĐXCĐT Chương trình khá lớn, việc cân đối nguồn vốn cho Chương trình là khó khăn, đặc biệt trong điều kiện kinh tế năm 2020-2021 dự kiến gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh (đặc biệt là dịch Covid-19), ảnh hưởng lớn đến cân đối thu, chi ngân sách nhà nước.

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát lại nhu cầu vốn đầu tư theo hướng xác định nhu cầu vốn đầu tư tối thiểu để đạt được mục tiêu của Chương trình và phù hợp với khả năng cân đối vốn của ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2021 - 2025 để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định. Trong đó, phần vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương tối đa 20.000 tỷ đồng.

- Đối với nguồn lực ngân sách địa phương: mức đề xuất là 24.740 tỷ đồng, bằng 1,78 lần tổng vốn các địa phương đã bố trí thực hiện Chương trình

MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (13.912,661 tỷ đồng)⁶. Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát cơ sở xác định nguồn lực ngân sách địa phương và khả năng cân đối nguồn lực của các địa phương giai đoạn trước để nghiên cứu, đề xuất nguồn lực phù hợp, bảo đảm tính khả thi trong thực hiện.

- Nguồn huy động khác: mức đề xuất là 14.765 tỷ đồng, chỉ bằng 13,2% số vốn đã huy động được từ doanh nghiệp, người dân để thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 (44.202,639 tỷ đồng)⁷. Bên cạnh đó, đề xuất nguồn lực huy động thực hiện Chương trình chưa tính đến nguồn lực có thể huy động được từ thực hiện chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực đào tạo nghề, phát triển thị trường lao động, việc làm. Do vậy, mức đề xuất này còn khá khiêm tốn so với kết quả đã thực hiện được ở giai đoạn trước. Theo giải trình của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, dự kiến nguồn vốn huy động hợp pháp khác chỉ chiếm 12,5% tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình vì ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, thiên tai, bão lụt, hạn hán, xâm nhập mặn nên khả năng huy động gặp nhiều khó khăn.

4.5. Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc

Báo cáo ĐXCTĐT có đề cập tới chi phí liên quan trong quá trình thực hiện như: Chi phí quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình; Chi phí duy trì các kết quả đã đạt được, đảm bảo mục tiêu giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; Chi phí duy tu bảo dưỡng các công trình. Các chi phí nêu trên mới đề cập sơ bộ. Ở bước tiếp theo, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất cụ thể mức kinh phí, nguồn kinh phí và các giải pháp huy động, quản lý đối với các chi phí này; trong đó, đề nghị làm rõ nội dung "*chi phí duy trì các kết quả đã đạt được, đảm bảo mục tiêu giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững*" như đề cập trong Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình.

4.6. Phân chia các dự án thành phần của chương trình theo quy định của pháp luật

Theo hồ sơ, Chương trình gồm 05 dự án thành phần và 15 tiểu dự án. Theo giải trình của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trên cơ sở rà soát các mục tiêu, nội dung hỗ trợ, đầu tư, bảo đảm hiệu quả, không trùng lặp với hai

⁶ Theo Báo cáo số 417/BC-CP ngày 09/9/2020 của Chính phủ báo cáo Quốc hội về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13.

⁷ Theo Báo cáo số 417/BC-CP ngày 09/9/2020 của Chính phủ báo cáo Quốc hội về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13.

Chương trình MTQG còn lại và tổng mức kinh phí được phê duyệt cho Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ rà soát tính hợp lý và nội dung các dự án thành phần bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với mục tiêu, nguồn vốn được phê duyệt cho Chương trình.

Ở bước tiếp theo, Hội đồng đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, thiết kế hợp lý các dự án thành phần của Chương trình theo hướng:

- Bảo đảm đối tượng, địa bàn, nội dung hỗ trợ/đầu tư không trùng lặp với 02 Chương trình MTQG còn lại; không trùng lặp với các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ đầu tư theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

- Không thiết kế trong Chương trình các dự án, tiểu dự án không thuộc phạm vi chính sách an sinh xã hội theo quy định của pháp luật.

- Rà soát, phân loại, tổng hợp các nội dung có tính chất giống nhau tại các dự án, tiểu dự án thành 01 hoạt động (ví dụ hoạt động thông tin, truyền thông; nâng cao năng lực;...) bảo đảm tính thống nhất, tránh trùng lặp gây lãng phí nguồn lực.

- Phân chia rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, phối hợp để thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện cũng như giám sát, đánh giá kết quả thực hiện của Chương trình, bảo đảm hiệu quả thực hiện.

- Lưu ý nghiên cứu, rà soát các ý kiến của thành viên Hội đồng và các cơ quan phối hợp đối với các dự án, tiểu dự án của Chương trình để có điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

4.7. Giải pháp tổ chức thực hiện.

Báo cáo ĐXCĐT Chương trình đã đề cập các cơ chế, giải pháp thực hiện Chương trình thông qua 08 nội dung: (1) Cơ chế, chính sách; (2) Cơ chế huy động và sử dụng vốn; (3) Đổi mới phân bổ vốn, dựa trên kết quả; (4) Đổi mới cơ chế tổ chức thực hiện; (5) Thẻ chế hóa cơ chế lập kế hoạch; (6) Phối hợp chặt chẽ giữa thực hiện Chương trình và tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội; (7) Đẩy mạnh lồng ghép giới; (8) Xây dựng và vận hành cơ chế điều phối và giám sát, đánh giá.

- Về Ban chỉ đạo Chương trình: Báo cáo ĐXCĐT Chương trình đề xuất trình Quốc hội cho phép chỉ thành lập duy nhất 01 Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG ở Trung ương và 01 Ban Chỉ đạo ở địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, xã) để nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện các chương trình

MTQG.

Hội đồng cho rằng việc tinh gọn bộ máy quản lý các chương trình là phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hiệu lực; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hiệu lực.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1014/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030. Trường hợp chỉ thành lập 01 Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG ở Trung ương, kiến nghị Chính phủ xem xét kiện toàn Ban Chỉ đạo được thành lập theo Quyết định số 1014/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Về cơ chế, chính sách đặc thù: Theo giải trình, trong khuôn khổ Chương trình không đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Tuy nhiên, để bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của Chương trình, căn cứ thực tiễn triển khai Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu cụ thể hơn về các cơ chế, chính sách đặc thù của Chương trình, đề xuất cụ thể tại Báo cáo ĐXCĐT để có cơ sở thực hiện.

Ngoài ra, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lưu ý ý kiến của các bộ, ngành liên quan về việc rà soát, chỉnh sửa nội dung về nhiệm vụ của các bộ, ngành ở Báo cáo ĐXCĐT cho phù hợp.

5. Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội của chương trình; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của chương trình.

Báo cáo ĐXCĐT Chương trình đã đánh giá sơ bộ tác động của việc thực hiện Chương trình trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng, môi trường, tác động về giới, phát triển bền vững. Các nội dung đánh giá ở mức sơ bộ, mang tính lý thuyết. Hội đồng đề nghị ở bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần có phân tích, đánh giá sâu sắc, toàn diện hơn, có định lượng cụ thể những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội; hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của Chương trình.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Báo cáo ĐXCĐT Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 đã cơ bản tiếp thu, giải trình, hoàn thiện theo ý kiến của các thành viên Hội đồng. Tuy nhiên, Báo cáo ĐXCĐT Chương trình còn một số tồn tại chính như sau:

- Về tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình: Nguồn vốn NSTW đề xuất khá lớn, việc cân đối nguồn vốn theo đề xuất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là rất khó khăn.

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, xác định nhu cầu vốn tối thiểu để đảm bảo thực hiện mục tiêu Chương trình và phù hợp với khả năng huy động vốn ngân sách nhà nước và các nguồn huy động khác. Trong đó, phần vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương tối đa 20.000 tỷ đồng.

- Về các giải pháp tổ chức thực hiện: (1) Đề xuất cụ thể tại Báo cáo ĐXCĐT các cơ chế đặc thù thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo tính chất, phạm vi, đối tượng cụ thể của Chương trình để có cơ sở thực hiện, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của Chương trình; (2) Tiếp tục rà soát trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan cho phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công và chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành.

2. Kiến nghị

Sau khi biểu quyết bằng văn bản, có 16/22 thành viên Hội đồng (đạt trên 2/3 số thành viên Hội đồng) đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định, trong đó có 06 thành viên Hội đồng có thêm ý kiến cụ thể (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*). Hội đồng thẩm định nhà nước thống nhất kiến nghị Chính phủ:

(1) Xem xét, thông qua Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 sau khi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung, hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình theo ý kiến thẩm định của Hội đồng như đã nêu trên đây.

(2) Giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư Chương trình sau khi hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình.

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên (kèm tài liệu theo Danh mục);
- Thủ tướng CP và các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Bộ LĐTBXH;
- Thành viên HĐTDNN (theo danh sách);
- Thành viên Tổ Chuyên gia TĐLN (theo danh sách);
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ; TCTK; các Vụ: THKTQD, KTNN, TCTT, QPAN, KHGDĐT, LĐVHXH, KTĐPLT, KCHTĐT, QLQH;
- Lưu: VT, GS&TĐĐT. (V)

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



BỘ TRƯỞNG
BỘ LẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Nguyễn Chí Dũng



DANH MỤC TÀI LIỆU
(kèm theo Báo cáo BC-HĐTĐNN ngày 15/10/2020 của Hội đồng TĐNN)

1. Phụ lục I. Tóm tắt nội dung các dự án thành phần của Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.
 2. Phụ lục II. Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng và các cơ quan phối hợp.
 3. Phụ lục III. Tổng hợp ý kiến của thành viên Hội đồng tại Phiếu biểu quyết về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình.
 4. Bản sao văn bản thẩm định/góp ý của các thành viên Hội đồng và các cơ quan phối hợp.
 5. Bản sao Phiếu ý kiến của các Thành viên Hội đồng TĐNN về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình (kèm các ý kiến góp ý cụ thể).
-

PHỤ LỤC I
CÁC ĐIỀU THÀNH PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
GIẢI PHÓNG NGƯỜI NGHÈO VÀ AN SINH XÃ HỘI BỀN VỮNG
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 05/BC-HĐTĐNN ngày 23/10/2020 của Hội đồng TĐNN)

Theo Báo cáo ĐXCTĐT, Chương trình bao gồm 05 Dự án và 15 Tiêu Dự án như sau:

1. Dự án 1: Giảm nghèo

a) *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.*

- Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo, tạo sự kết nối sản xuất, lưu thông hàng hoá và tiếp cận các dịch vụ cơ bản ở các huyện nghèo (dự kiến 70 huyện nghèo theo tiêu chí);

- Hoạt động 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, tạo sự kết nối sản xuất, lưu thông hàng hoá và tiếp cận các dịch vụ cơ bản ở các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (dự kiến 200 xã ĐBKK theo tiêu chí).

b) *Tiểu dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo để nâng cao thu nhập cho người nghèo.*

Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế và xây dựng, hình thành, nhân rộng và phát triển các mô hình giảm nghèo nông nghiệp, phi nông nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh cho người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo để góp phần tạo ra việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dịch chuyển cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc trong tăng trưởng kinh tế, phát triển du lịch văn hoá ở cộng đồng.

c) *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao thu nhập cho người nghèo.*

- Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất ở huyện nghèo nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập cho người sản xuất;

- Hoạt động 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững;

- Hoạt động 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất ở các xã ngoài huyện nghèo, xã bãi ngang, chương trình phát triển kinh tế xã hội miền núi giai đoạn 2021-2030 để phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững;

- Hoạt động 4: Tập huấn, tư vấn chuyển giao kỹ thuật cho người nghèo.

d) Tiểu dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

- Hoạt động 1: Giảm nghèo về thông tin

+ Nhiệm vụ 01: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thông tin, tuyên truyền cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở, bao gồm:

+ Nhiệm vụ 02: Hỗ trợ phát sóng qua vệ tinh VINASAT cho Kênh truyền hình thuộc các địa phương còn nhiều xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa hải đảo thuộc “vùng lõm”, chưa tự cân đối ngân sách (39 tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ).

+ Nhiệm vụ 03: Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội:

- Hoạt động 2: Truyền thông giảm nghèo

Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tăng cường tuyên truyền các trường hợp thành công về giảm nghèo để thúc đẩy nhân rộng và lan tỏa.

đ) Tiểu dự án 5: nâng cao năng lực người nghèo và tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo.

- Nâng cao năng lực mạng lưới làm công tác giảm nghèo ở các cấp trên trên phạm vi toàn quốc. Mạng lưới này gồm cán bộ các cấp thuộc các cơ quan, ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình và mạng lưới cán bộ các tổ chức đoàn thể, cán bộ và người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc tôn giáo... tham gia vào triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình giảm nghèo.

- Đổi mới cơ chế và chính sách giảm nghèo đa chiều, đảm bảo tính đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả trong xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách giảm nghèo đa chiều; đảm bảo sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức chủ trì, thực hiện các chính sách giảm nghèo và các đối tượng liên quan khác.

2. Dự án 2: Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội

a) *Tiểu dự án 1: Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế.*

- Hoạt động 1: Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội
- Hoạt động 2: Hỗ trợ xây dựng và vận hành các mô hình
- Hoạt động 3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên
- Hoạt động 4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức:
- Hoạt động 5: Nghiên cứu, đánh giá

b) *Tiểu dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em.*

- Hoạt động 1: Đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em
- Hoạt động 2. Tăng cường cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

c) *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái.*

- Hoạt động 1: Tăng quyền năng và cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển cho phụ nữ.
- Hoạt động 2: Phát triển hệ thống dịch vụ và các mô hình hỗ trợ, phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.
- Hoạt động 3: Truyền thông và nâng cao năng lực về bình đẳng giới.

d) *Tiểu dự án 4: phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy.*

- Hoạt động 1. Đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa các cơ sở cai nghiện
- Hoạt động 2. Đào tạo, tập huấn
- Hoạt động 3. Xây dựng và tổ chức thí điểm mô hình
- Hoạt động 4. Truyền thông

3. Dự án 3: Phát triển hệ thống Giáo dục nghề nghiệp và Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) *Tiểu dự án 1: Đổi mới và phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.*

- Hoạt động 1: Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động 2: Điều tra, khảo sát, dự báo, thống kê, đánh giá về giáo dục nghề nghiệp; tổ chức truyền thông, tư vấn hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm

- Hoạt động 3: Kiểm soát chất lượng trong quá trình đào tạo và sau đào tạo của giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động 4: Đào tạo, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

- Hoạt động 5: Thúc đẩy doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng (để nghị bổ sung Hoạt động này)

b) Tiểu dự án 2: Đào tạo nghề cho những đối tượng chính sách (Không bao gồm các đối tượng thuộc phạm vi đã đề xuất trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số, miền núi).

- Hoạt động 1: Hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng chính sách

- Hoạt động 2: Tăng cường các điều kiện đảm bảo cho công tác đào tạo nghề

- Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, dự báo, thống kê nhu cầu, khả năng đào tạo; tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp

c) Tiểu dự án 3: hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài.

- Hoạt động 1: Hỗ trợ người lao động thuộc các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài

- Hoạt động 2: Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và tổ chức thông tin, tuyên truyền, quảng bá hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cung cấp thông tin về thị trường tiếp nhận phù hợp với người lao động

4. Dự án 4: Việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển thị trường lao động và việc làm.

- Hoạt động 1: Hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động

- Hoạt động 2: Xây dựng hệ thống kết nối cung - cầu lao động trực tuyến

- Hoạt động 3: Số hóa quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư
- Hoạt động 4: Nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động
- Hoạt động 5: Hỗ trợ kết nối việc làm cho các nhóm lao động đặc thù

b) Tiểu dự án 2: Tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- Hoạt động 1: Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý về an toàn, vệ sinh lao động
- Hoạt động 2: Tuyên truyền, huấn luyện, giáo dục nâng cao nhận thức, kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động
- Hoạt động 3: Tư vấn, hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

c) Tiểu dự án 3: Tăng cường và hỗ trợ phát triển Quan hệ lao động.

- Hoạt động 1: Nâng cao năng lực, hiệu quả hỗ trợ phát triển quan hệ lao động và hoạt động các thiết chế quan hệ lao động
- Hoạt động 2: hỗ trợ đối thoại, thương lượng tập thể và ngăn ngừa, giảm thiểu và giải quyết có hiệu quả tranh chấp lao động, đình công
- Hoạt động 3: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về quan hệ lao động

5. Dự án 5: Giám sát, đánh giá Chương trình

Thực hiện rà soát, đánh giá hộ nghèo, cận nghèo hàng năm đảm bảo tính kịp thời, chính xác, công bằng trong xác định hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo; thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá, cơ sở dữ liệu đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình; đảm bảo các cơ quan, tổ chức chủ trì và tham gia thực hiện các nội dung của Chương trình thực hiện đầy đủ yêu cầu giám sát và đánh giá.

PHỤ LỤC II

TÓM TẮT Ý KIẾN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG VÀ CÁC CƠ QUAN



CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ Chương trình MTQG Giảm nghèo và

phát triển xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025)

Báo cáo số 7057/BC-HĐTDNN ngày 23/10/2020

(của Hội đồng thẩm định nhà nước)

I. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

1. Bộ Công thương (văn bản số 6744/BCT-KH ngày 11/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Về tổng thể, thống nhất với nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Về danh mục hồ sơ lấy ý kiến thẩm định hiện chưa có tài liệu thẩm tra chủ trương đầu tư Chương trình theo Điều 21 Luật Đầu tư công.

- Về nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình, cần bổ cục lại nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình để bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư công 2019.

- Đề nghị rà soát để xem xét xác định thẩm quyền cơ quan lập, thẩm tra chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững theo quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư công và thẩm quyền ban hành báo cáo thẩm định Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững theo Khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công.

- Để hoàn thiện báo cáo, đề nghị ban soạn thảo cần nhắc, nghiên cứu bổ sung dự án "Xây dựng điểm bán hàng bình ổn thị trường tại một số huyện nghèo, vùng sâu, vùng xa và hải đảo" vào các tiểu dự án của Chương trình. Hàng hóa tại điểm bán hàng bình ổn thị trường là các hàng hóa thiết yếu (lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ đời sống của người dân), được bán với giá ổn định và có sự kiểm soát của các đơn vị chức năng.

2. Bộ Xây dựng (văn bản số 4493/BXD-QLN ngày 16/9/2020)

- Đề nghị đơn vị soạn thảo đưa các chính sách giảm nghèo về nhà ở vào danh mục Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình; đồng thời đưa các chính sách

hỗ trợ nhà ở vào danh mục các chương trình được sử dụng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn ngân sách trung ương để thực hiện khoảng 19.200 tỷ đồng, trong đó:

+ Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở khu vực nông thôn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg: vốn ngân sách trung ương cấp 50% cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay ưu đãi (cho khoảng 500.000 hộ, 40 triệu đồng/hộ) là 10.000 tỷ đồng;

+ Chương trình hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg vốn ngân sách Trung ương đảm bảo khoảng 4.200 tỷ đồng (hỗ trợ trực tiếp cho khoảng 80.000 hộ nghèo, dự kiến 40 triệu đồng/hộ là 3.200 tỷ đồng; cấp 50% cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay ưu đãi, dự kiến khoảng 25 triệu đồng/hộ là 1.000 tỷ đồng);

+ Chương trình phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp và nhà ở công nhân, ngoài nguồn vốn đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối tại Nghị quyết số 41/NQ-CP về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 3/2020, đề nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để thực hiện chính sách nhà ở xã hội, trong đó đề nghị bổ sung khoảng 5.000 tỷ cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay hỗ trợ nhà ở xã hội (NHCS sẽ chủ động bố trí được thêm 5.000 tỷ để có 10.000 tỷ cho vay) và cấp khoảng 2.000 tỷ cho các tổ chức tín dụng để bù lãi suất cho vay nhà ở xã hội (từ nguồn vốn cấp bù lãi suất khoảng 3% thì các tổ chức tín dụng sẽ huy động được khoảng 60.000 tỷ cho vay nhà ở xã hội).

- Trường hợp không đưa các Chương trình hỗ trợ nhà ở vào Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, đề nghị xem xét lại việc đánh giá về hiệu quả khi Chương trình được phê duyệt và triển khai thực hiện tại Tờ trình số 73/TTr-LĐTĐ như: "Tạo môi trường cho người nghèo nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của người nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin và việc làm"; "tạo điều kiện cho người nghèo, người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thuận lợi hơn (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin và việc làm), điều kiện sống của người dân được nâng lên, góp phần ổn định xã hội trên địa bàn".

3. Bộ Giao thông vận tải (văn bản số 9514/BGTVT-KHĐT ngày 22/9/2020)

- Tại Tờ trình số 73/TTr-LĐT BXH ngày 10/8/2020 (trang 3, mục II, khoản 2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, điểm (1) Giảm nghèo) có nêu: "Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi. Xóa bỏ nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi", đề nghị làm rõ khái niệm và tiêu chí đánh giá hình thức nghèo và nghèo cùng cực.

- Về sự trùng lặp phạm vi, đối tượng thụ hưởng của các Chương trình MTQG: Cả 03 chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới, GN&ASXH và Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) có sự trùng lặp về phạm vi và đối tượng thụ hưởng, vì vậy đề nghị bổ sung, làm rõ thêm biện pháp xử lý, tránh chồng chéo trong quá trình triển khai thực tế

- Đề nghị làm rõ cơ sở đề xuất kinh phí thực hiện Chương trình GN&ASXH giai đoạn 2021-2025 là 117.555 tỷ đồng (trong đó ngân sách TW 78.050 tỷ đồng tăng 190% so với giai đoạn 2016-2020).

- Về tổ chức thực hiện: Bộ GTVT kiến nghị chỉ nên thành lập 01 Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG ở Trung ương; các Tỉnh TP trực thuộc TW thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp tỉnh và nghiên cứu mô hình tổ chức ở cấp huyện/xã cho phù hợp để hạn chế phát sinh nhân sự.

4. Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch (văn bản số 3363/BVHTTDL-KHTC ngày 14/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Về Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo thẩm định nội bộ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình và các tài liệu liên quan đã đáp ứng đầy đủ về hồ sơ tài liệu quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Do vậy, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cơ bản thống nhất với dự thảo Tờ trình, dự thảo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Đối với dự thảo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020: đề nghị bổ sung số liệu cụ thể về các công trình thiết yếu trong đó có công trình nhà văn hóa thôn (trang 18 của dự thảo báo cáo).

- Đối với dự thảo Tờ trình và dự thảo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình:

+ Tại mục tiêu cụ thể: đề nghị bổ sung các chỉ tiêu cụ thể về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đã được nêu tại Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo”.

+ Cần làm rõ nội dung “công trình thiết yếu” nêu tại Tiêu dự án 1 tại Dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo” (trang 68, 69 của dự thảo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư).

+ Đề nghị làm rõ nội dung “ Với các công trình liên quan đến văn hóa, tập quán, tín ngưỡng; công tác thiết kế, phê duyệt, tổ chức thực hiện phải có sự tham gia trực tiếp của cộng đồng, đại diện các thiết chế văn hóa, tín ngưỡng trong cộng đồng và các cơ quan chuyên môn khi cần thiết” (trang 69 của dự thảo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư).

+ Đề nghị bổ sung phân công trách nhiệm các Bộ, ngành và địa phương tại dự thảo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và bổ sung trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trong trường hợp tiêu dự án 1 thuộc dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo” liên quan tới công trình về văn hóa”.

5. Bộ Y tế (văn bản số 4879/BYT-KH-TC ngày 14/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và Điều 29 Luật Đầu tư công năm 2019

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Bổ sung tình hình thực hiện giảm nghèo ở các địa bàn ngoài địa bàn đầu tư của Chương trình MTQG nông thôn mới và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Phân tích rõ sự cần thiết phải đưa các nội dung về an sinh xã hội trở thành Chương trình MTQG.

- Mặc dù báo cáo có phân tích phạm vi của Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững và Chương trình MTQG về xây dựng Nông

thôn mới. Tuy nhiên, cần có bảng ma trận phân tích cụ thể sự khác biệt về nội dung hoạt động, đối tượng thụ hưởng, địa bàn thực hiện giữa 3 Chương trình.

- Bổ sung phân tích các hoạt động của các chương trình an sinh xã hội hiện nay đang thực hiện so với các hoạt động của Chương trình MTQG đang đề xuất để tránh trùng lặp.

Tập trung vào các chỉ tiêu đầu ra, tác động của Chương trình để thuận lợi cho công tác đánh giá các hoạt động của Chương trình sau 5 năm thực hiện.

Bổ sung chỉ tiêu về giảm suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi là 18% vào năm 2025 trong nhóm chỉ tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cải thiện tâm vóc, thể lực trẻ em là một trong yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực.

Trong mục tiêu tổng quát của chương trình có nêu đáp ứng nhu cầu của người dân về sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp, bao gồm y tế. Tuy nhiên các chỉ tiêu và hoạt động chưa thể hiện rõ các hoạt động để thực hiện được mục tiêu này.

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 1: Bổ sung nội dung hỗ trợ bao gồm các công trình cơ sở hạ tầng y tế (trung tâm y tế, bệnh viện huyện, trạm y tế xã) phục vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân

Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1: Bổ sung các hoạt động bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thông tin, tuyên truyền cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở về chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, khuyến khích các hành vi và lối sống có lợi cho sức khỏe (vận động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, kiểm tra sức khỏe định kỳ ...), hạn chế hành vi và lối sống có hại cho sức khỏe (hút thuốc lá, lạm dụng rượu bia...).

Bổ sung Tiểu dự án hoặc lồng ghép trong các tiểu dự án hiện có về giảm suy dinh dưỡng trẻ em (thể thấp còi, béo phì, gầy còm) vì đây là một trong những nội dung quan trọng trong bộ chỉ tiêu về giảm nghèo đa chiều, đồng thời giúp cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

Đề nghị bổ sung trách nhiệm của Bộ Y tế như sau:

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ và nhiệm vụ được giao tại Chương trình.

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù trong lĩnh vực y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe gắn với phát triển bền vững vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

6. Bộ Tư pháp (văn bản số 3420/BTP-PLDSKT ngày 17/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Về cơ bản, Bộ Tư pháp nhất trí với căn cứ xây dựng Chương trình tại Mục I.3.2 Tờ trình số 5643/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 28/8/2020. Hồ sơ gửi thẩm định đã đầy đủ thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 có bổ sung nội dung an sinh xã hội bền vững. Tuy nhiên, Tờ trình chưa nêu rõ cơ sở bổ sung nội dung nêu trên. Vì vậy, đề nghị giải trình rõ tại Tờ trình.

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát Chương trình theo dự thảo Nghị định quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 để đảm bảo nội dung Chương trình phù hợp với dự thảo Nghị định và khả năng cân đối ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

- Đề nghị rà soát Chương trình để đảm bảo không trùng lặp với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, có kế thừa Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, có tính bền vững.

- Đề nghị rà soát phạm vi thực hiện của Chương trình nêu tại mục 3.1. Báo cáo nhằm tránh chồng chéo, trùng lặp với phạm vi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Đối tượng thụ hưởng Chương trình gồm: (i) đối tượng yếu thế: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, các xã, huyện, khó khăn... và các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em, người cai nghiện, mai dâm, cơ sở bảo trợ xã hội... (ii) đối tượng học nghề, giáo viên, cán bộ, cán bộ quản lý, cơ sở giáo dục nghề

nghiệp, người lao động, doanh nghiệp... Đây là hai đối tượng có điểm xuất phát hoàn toàn khác nhau, do đó, các chính sách hỗ trợ khác nhau (như đối tượng yếu thế cần hỗ trợ để đảm bảo nhu cầu tối thiểu cuộc sống hàng ngày; đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý cần hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý ...) và cách thức hỗ trợ đều khác nhau, trong khi là đối tượng thụ hưởng cùng một Chương trình là không phù hợp. Vì vậy, đề nghị xem xét lại đối tượng thụ hưởng.

- Đề nghị cân nhắc không đưa nội dung hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài (Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 3) tại Chương trình. Mặt khác, nhằm tránh trùng lặp, chồng chéo trong quá trình thực hiện các chính sách đề nghị rà soát lại nội dung Chương trình theo hướng: nếu các chính sách đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc đang được thực hiện tại Chương trình mục tiêu quốc gia khác (Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 1) thì không nên đưa vào Chương trình này.

- Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá tổng kết một cách toàn diện quá trình triển khai thực hiện các chính sách trong giai đoạn 2016 - 2020; trên cơ sở đó mới đề xuất đưa vào Chương trình hay tiếp tục ban hành các quyết định để triển khai thực hiện trong giai đoạn tiếp theo.

- Đề phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hiệu lực; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hiệu lực đề nghị cân nhắc lại đề xuất về Văn phòng điều phối chương trình giảm nghèo (trang 17) hoặc giải trình rõ tại Chương trình.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông (văn bản số 3532/BTTTT-KHHC ngày 14/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Thống nhất về sự cần thiết, các căn cứ và đề xuất tên Chương trình đã được cơ quan chủ Chương trình trình bày trong báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Đề nghị bổ sung đoạn cuối của mục 2.1 "Mục tiêu giảm nghèo", nội dung sau: "Hỗ trợ cung cấp thông tin thiết yếu cho nhân dân khu vực có tỷ lệ hộ

nghèo cao; tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận, sử dụng các thông tin thiết yếu góp phần nâng cao nhận thức vươn lên thoát nghèo”.

- Đề nghị điều chỉnh giảm quy mô thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đối với 02 nội dung:

+ Đối với nhiệm vụ “Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền cho cán bộ làm công tác thông tin, tuyên truyền các cấp: đề nghị thực hiện đào tạo cho khoảng 300 lượt các bộ cấp tỉnh, khoảng 4.000 lượt cán bộ cấp xã và khoảng 24.500 lượt cán bộ cấp thôn, bản thuộc phạm vi, đối tượng của Dự án. Với tổng kinh phí thực hiện là 112.800 triệu đồng.

+ Đối với nhiệm vụ “Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội” điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ thực hiện nội dung này xuống còn 725.000 triệu đồng.

- Đề nghị chuyển nhiệm vụ: Hỗ trợ phát sóng qua vệ tinh VINASAT cho Kênh truyền hình thuộc các địa phương còn nhiều xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo (39 tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ) đã đề xuất của Bộ TTTT tại Công văn số 2092/BTTTT-KHTC ngày 08/6/2020 sang đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt ở chính sách khác và sử dụng nguồn kinh phí do ngân sách địa phương để đảm bảo hỗ trợ cho tất cả các Đài PTTH địa phương quản lý, thực hiện.

- Đề nghị giữ nguyên 03 nhiệm vụ (Thiết lập Bảng tin điện tử công cộng tại trung tâm các huyện; Thiết lập các hệ thống thông tin điện tử đối ngoại tại cửa khẩu biên giới, trung tâm giao thương; Hỗ trợ duy trì vận hành điểm cung cấp xuất bản phẩm, quảng bá, phổ biến các ấn phẩm truyền thông), nhưng điều chỉnh giảm quy mô thực hiện so với đề xuất của Bộ TTTT tại Công văn số 2092/BTTTT-KHTC nêu trên, cụ thể:

+ Đối với nhiệm vụ “Thiết lập Bảng tin điện tử công cộng tại trung tâm các huyện để phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”

Đề nghị điều chỉnh giảm quy mô hỗ trợ thiết lập Bảng tin điện tử công cộng tại trung tâm 401 huyện trên cả nước xuống 195 huyện là các huyện có nhiều xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (ưu tiên huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao) cho phù hợp với khả năng bố trí kinh phí của Chương trình. Kinh phí thực hiện 390.000 triệu đồng.

+ Đối với nhiệm vụ “Thiết lập các hệ thống thông tin điện tử đối ngoại tại cửa khẩu biên giới, trung tâm giao thương”. đề nghị thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ thiết lập mới hệ thống thông tin đối ngoại tại 40 khu vực cửa khẩu quốc tế đường bộ, biên giới, trung tâm giao thương và nơi tập trung dân cư (giảm 182 cụm so với đề xuất của Bộ TTTT Bộ TTTT tại Công văn số 2092/BTTTT-KHTC) do kinh phí của Chương trình dự kiến cho Tiểu dự án 4 hạn chế. Kinh phí dự kiến 167.200 triệu đồng.

+ Đối với nhiệm vụ “Hỗ trợ duy trì vận hành điểm cung cấp xuất bản phẩm, quảng bá, phổ biến các ấn phẩm truyền thông”, đề nghị thực hiện nhiệm vụ này trong giai đoạn 2021-2025, giảm quy mô hỗ trợ xuống còn 2.500 điểm (Ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao), với tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ này là 105.000 triệu đồng.

- Trên cơ sở rà soát mục tiêu, nhiệm vụ của hoạt động “Giảm nghèo về thông tin” thuộc Tiểu dự án 4 “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” nêu trên, Bộ TTTT đề nghị kinh phí thực hiện Tiểu dự án 4 là 2.215.000 triệu đồng (trong đó: ngân sách trung ương là 2.000.000 triệu đồng; Ngân sách địa phương là 120.000 triệu đồng và nguồn khác là 95.000 triệu đồng) theo đề xuất của Bộ Lao động-TB&XH tại báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- Mục tiêu và nội dung về truyền thông và giảm nghèo về thông tin trong Chương trình có tính đặc thù, để thuận tiện cho việc quản lý, đề nghị bố trí nhiệm vụ này thành Dự án riêng, không lồng vào thành Tiểu dự án của Dự án 1 của Chương trình này.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ (văn bản số 2753/BKHCN-XNT ngày 15/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Về cơ bản nhất trí với Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, đồng ý với tên của Chương trình: “Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025” và Cơ quan chủ trì quản lý Chương trình là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Tại Tờ trình Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và Báo cáo thẩm định: đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung “Luật Ngân sách nhà

nước năm 2015” vào phần căn cứ pháp lý; bổ sung nội dung “thời gian thực hiện Chương trình: 5 năm (2021-2025)”.

Tại Phần II, Mục 2 (Sự cần thiết đề xuất Chương trình) của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: cơ quan soạn thảo nên bổ sung thêm các luận cứ khoa học làm căn cứ cho việc đề xuất tổ chức thực hiện Chương trình; bổ sung thông tin các kết quả nghiên cứu được trích dẫn tại phần này như: tài liệu trích dẫn, năm xuất bản/công bố; dẫn chứng cụ thể một số quốc gia đã thành công trong việc phát triển nhân lực có kỹ năng, người có tay nghề cao (không nêu chung chung như trong Báo cáo).

Việc đưa ra chỉ tiêu định lượng đối với mục tiêu của các dự án góp phần làm tăng hiệu quả thực hiện Chương trình, giúp công tác giám sát, đánh giá, tổng kết sau khi hoàn thành Chương trình chính xác hơn. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo nên bổ sung giải trình cơ sở tính toán đối với các chỉ tiêu định lượng này để bảo đảm tính khả thi khi thực hiện.

Đối với Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020: cơ quan soạn thảo nên đánh giá rõ nét hơn kết quả đạt được ở khía cạnh so sánh với các mục tiêu, chỉ tiêu đã đặt ra, bổ sung thêm các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế đối với từng Chương trình.

9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (văn bản số 6558/BNN-KTHT ngày 23/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Cơ bản thống nhất với Tờ trình và hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội giai đoạn 2021-2025. Hồ sơ đã có đủ các nội dung về căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Về tờ trình: Đề nghị làm rõ sự không trùng lặp của các chương trình khác, cụ thể:

+ Phạm vi của Chương trình giảm nghèo với Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi nhất là các huyện nghèo. Vì theo thống kê hiện tại đa số huyện nghèo đều thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Phạm vi của Chương trình giảm nghèo với Chương trình xây dựng nông thôn mới có thể cùng địa bàn nhưng khác đối tượng để có sự phân định và lồng ghép khi thực hiện ở các địa phương.

- Đối với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, cần xem xét thống nhất đối tượng, nội dung chính sách và cơ chế thực hiện giữa tiểu dự án 2: “đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo để nâng cao thu nhập” và tiểu dự án 3 “hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao thu nhập cho người nghèo” để tránh chồng chéo, thống nhất trong chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

+ Về đối tượng hỗ trợ: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; hộ không nghèo tham gia nhóm hộ sản xuất nhưng không quá 20%; doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác có tham gia các dự án hỗ trợ giảm nghèo.

+ Địa bàn thực hiện hỗ trợ: cả nước; ưu tiên huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (để không trùng với Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và thiểu số);

+ Nội dung hỗ trợ:

. Hoạt động 1: Hỗ trợ sinh kế từ các ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp;

. Hoạt động 2: Hỗ trợ sinh kế từ sản xuất nông nghiệp (nông, lâm, ngư diêm nghiệp);

. Hoạt động 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo;

. Hoạt động 4: Tập huấn, tư vấn chuyên giao kỹ thuật cho người nghèo.

. Đề nghị bổ sung hoạt động: Hỗ trợ phát triển sản xuất đảm bảo an ninh lương thực và đảm bảo dinh dưỡng, tăng thu nhập để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của các hộ gia đình góp phần giảm tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi suy dinh dưỡng (theo Quyết định số 712/QĐ-TTg).

+ Cơ chế thực hiện:

. Thực hiện hỗ trợ có điều kiện, gắn hỗ trợ với vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội; giảm hỗ trợ trực tiếp, tăng cho vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội, tăng hỗ trợ tập huấn, tư vấn kỹ thuật theo cơ chế: ngân sách hỗ trợ khoảng 50%, vay tín dụng 40%, người dân đóng góp 10%.

. Phân cấp cho địa phương: Trung ương xây dựng chính sách khung, còn lại giao địa phương quyết định danh mục hỗ trợ, nội dung, định mức hỗ trợ phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

+ Phân công thực hiện:

. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động sinh kế từ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn;

. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo và các hoạt động sinh kế từ các ngành nghề khác.

. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức chỉ đạo, kiểm tra giám sát việc thực hiện ở địa phương.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (văn bản số 3812/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 28/9/2020)

- Về sự cần thiết: Giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đã được thể hiện trong Hiến pháp và các Nghị quyết của Quốc hội, các văn bản của Chính phủ. Mặc dù công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội hiện nay đã có được những kết quả nhất định, tuy nhiên tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong cả nước vẫn ở mức cao, đặc biệt là các tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều. Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội đã được nâng cấp, cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhóm các đối tượng yếu thế. Đội ngũ nhân viên công tác xã hội, bảo vệ trẻ em bước đầu được hình thành nhưng năng lực còn hạn chế, dẫn đến hoạt động can thiệp trợ giúp đối với các đối tượng yếu thế chưa hiệu quả.

Việc gắn kết Chương trình MTQG giảm nghèo và chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội trong giai đoạn 2016-2020 thành một Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 là hoàn toàn hợp lý, việc gắn kết sẽ bảo đảm được sự hỗ trợ toàn diện hơn bởi đa phần các đối tượng yếu thế đều, các đối tượng bảo trợ xã hội đều là các hộ nghèo, cận nghèo. Do đó, việc xây dựng và ban hành Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 là cần thiết.

- Về hồ sơ thẩm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy hồ sơ, báo cáo và các minh chứng gửi kèm theo đã được cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị công phu và tương đối đầy đủ.

- Về phạm vi của Chương trình đề nghị quy định cụ thể để tránh sự trùng lặp đối với các Chương trình khác như Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.

- Về các Dự án, Tiểu dự án trong Chương trình

+ Thống nhất mục tiêu của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 trong các dự thảo văn bản bởi hiện tại trong Tờ trình và trong báo cáo thẩm định đầu tư hai nội dung này là khác nhau.

+ Tại mục tiêu của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 2, đề nghị bổ sung: "Phát triển mạng lưới nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội trong các ngành, lĩnh vực y tế, giáo dục, tư pháp".

11. Bộ Công an (văn bản số 3268/BCA-H01 ngày 24/9/2020)

- Tại Điểm 2.2, Khoản 2, Mục II, Phần II - Nội dung chủ yếu của Chương trình (trang 56) - Báo cáo đề xuất chủ trương có nêu mục tiêu "Xây dựng và từng bước phát triển hệ thống các dịch vụ hỗ trợ xã hội chuyên biệt, đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn tối thiểu, phù hợp với các đặc điểm xã hội của người nghiện ma túy, hòa nhập cộng đồng...". Tuy nhiên, tại phần chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được của Chương trình (Khoản 3, Mục II, Phần II) chưa đưa ra chỉ tiêu cụ thể cho tiêu chí này, đề nghị xem xét, bổ sung cho phù hợp.

- Về nguồn lực thực hiện Chương trình (Mục III, Phần III - Báo cáo đề xuất chủ trương): Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình tăng 98% so với giai đoạn 2016-2020, trong đó vốn ngân sách trung ương tăng 90%. Dự báo cân đối ngân sách trong giai đoạn 2021-2025 còn khó khăn, đặc biệt là do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 tác động giảm nguồn thu cân đối ngân sách nhà nước; vì vậy đề nghị cân nhắc kỹ về quy mô huy động nguồn lực, đảm bảo khả thi trong thực hiện để đạt được các mục tiêu của Chương trình.

- Ngoài ra, trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Công an được Nhà nước giao chỉ tiêu kinh phí để thực hiện một số nội dung của các dự án thành phần thuộc Chương trình (Dự án Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; Dự án Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán). Đề nghị Nhà nước tiếp tục quan tâm, cấp kinh phí cho Bộ Công an để thực hiện nhiệm vụ này trong giai đoạn 2021-2025.

12. Bộ Nội vụ (văn bản số 4962/BNV-TH ngày 22/9/2020)

- Tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng giảm các tổ chức phối hợp liên ngành, nhất là các tổ chức có bộ phận giúp việc".

- Tại Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã chỉ đạo: "Rà soát, giảm số lượng các ban chỉ đạo, tổ chức phối hợp liên ngành ở cả Trung ương và địa phương; giải thể những tổ chức không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả. Sắp xếp lại các đơn vị, văn phòng chuyên trách giúp việc các ban chỉ đạo, tổ chức phối hợp liên ngành; chỉ duy trì đơn vị chuyên trách giúp việc hiện có nếu thực sự cần thiết nhưng phải đảm bảo tinh gọn, hiệu quả.

Từ năm 2018, khi thành lập mới ban chỉ đạo, tổ chức liên ngành phải xác định cụ thể thời hạn hoạt động. Kiên quyết không thành lập mới các ban chỉ đạo, tổ chức phối hợp liên ngành làm phát sinh bộ phận chuyên trách, tăng biên chế". Căn cứ các quy định của Đảng, Quốc hội nêu trên, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư không đưa nội dung thành lập mới Ban chỉ đạo Chương trình và Văn phòng điều phối Chương trình vào trong Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025 mà thực hiện việc rà soát và đề xuất các cơ quan phối hợp trong việc chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam tại Thông báo số 108/TB-VPCP ngày 18/3/2020 của Văn phòng Chính phủ.

13. Bộ Ngoại giao (văn bản số 3279/BNG-TCQT ngày 25/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Chương trình hướng tới mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, phù hợp với những định hướng lớn trong dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững (ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 20/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Trên cơ sở đó, Bộ Ngoại giao nhất trí với đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình nói trên.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

Bên cạnh đó, về hồ sơ, đề nghị Cơ quan chủ quản cân nhắc một số nội dung sau:

+ Bổ sung đánh giá, so sánh chi tiết Chương trình với các chương trình quốc gia khác có mục đích, đối tượng, phạm vi thực hiện tương đồng (ví dụ: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc

thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030), từ đó có thêm cơ sở xác định phạm vi, đối tượng và các nội dung phù hợp của các dự án, tiểu dự án trong Chương trình, tránh chồng chéo, gây lãng phí nguồn lực.

+ Bổ sung làm rõ giải pháp huy động nguồn vốn ngoài ngân sách, nhất là vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ phi chính phủ nước ngoài. - Rà soát căn cứ pháp lý tổ chức thẩm định do Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 không phải văn bản quy phạm pháp luật.

14. Bộ Quốc phòng (văn bản số 3520/BQP-Kte ngày 18/9/2020)

a. Nhận xét chung:

- Thống nhất về chủ trương đầu tư xây dựng Chương trình MTQG là cần thiết, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đất nước trong tình hình mới.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Về mục tiêu: Bổ sung thêm mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam (chi tiết tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

- Về phạm vi: Cần xác định rõ phạm vi, tránh trùng lặp với hai Chương trình MTQG (Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

- Về đối tượng thụ hưởng: Bổ sung thêm "người dân và cộng đồng trên địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa, địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh".

- Nội dung Chương trình MTQG nên tập trung vào giảm nghèo và các chính sách giảm nghèo; bảo đảm giải quyết các vấn đề cấp thiết, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế trong xã hội và cần có sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

- Đánh giá tác động của Chương trình (về quốc phòng, an ninh): Đề nghị đánh giá đầy đủ mục tiêu gắn phát triển kinh tế, xã hội với xây dựng thế trận khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân khu vực biên giới, địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng.

- Về nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, đề nghị sửa nội dung (thứ hai) như sau: "Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ ngành có liên quan tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế, chính sách đặc thù bảo đảm an ninh, quốc

phòng gắn với phát triển bền vững vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các chính sách liên quan".

- Trong giai đoạn 2016-2020 Bộ Quốc phòng đã triển khai rất hiệu quả dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng (thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thực hiện lồng ghép có hiệu quả nhiều chương trình, dự án khác, kêu gọi nguồn lực, nhân công, tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ giảm nghèo tại địa bàn các Khu kinh tế quốc phòng và đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong giai đoạn 2021-2025, ngoài địa bàn triển khai Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, còn một số địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, biên, do..., tỷ lệ hộ nghèo cao, tệ nạn xã hội phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn về an ninh chính trị, cần thiết tiếp tục thực hiện các hoạt động, dự án giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng.

Bộ Quốc phòng đề nghị các Bộ ngành cần đổi chung, tạo điều kiện để Bộ Quốc phòng tham gia đầy đủ các Chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện các dự án trên địa bàn biên giới, biển đảo, địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh; gắn phát triển kinh tế, xã hội với xây dựng thế trận khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân khu vực biên giới.

15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (văn bản số 5603/BTNMT-KHHC ngày 08/10/2020)

- Tại Điểm 3, Phần II "Mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình" trong Tờ trình Thủ tướng Chính phủ, đề nghị bổ sung nội dung cụ thể như sau: "... Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc, phụ nữ và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương".

- Bổ sung nội dung "việc sử dụng đất để thực hiện các hạng mục công trình phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật đất đai; pháp luật về quy hoạch và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn chế chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đảm bảo hạ tầng đồng bộ, không để xảy ra ô nhiễm môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo công khai, minh bạch; sử dụng đất hiệu quả, không làm thất thoát tài sản nhà nước, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp, gây mất trật tự xã hội".

- Làm rõ, có những đánh giá cụ thể trong Báo cáo đề xuất về hộ cận nghèo để có những chính sách phù hợp nhằm tránh tình trạng trục lợi chính sách như đã xảy ra trên thực tế trong thời gian qua tại một số địa phương.

16. Ủy ban dân tộc (văn bản số 1160/UBNDT-VP135 ngày 11/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Về cơ bản, nhất trí với nội dung hồ sơ Chương trình MTQG giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025. Hồ sơ Chương trình được xây dựng chi tiết, xác định đối tượng, địa bàn và nội dung đầu tư, hỗ trợ cụ thể, không trùng lặp với các Chương trình khác.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Đối tượng của Chương trình bao gồm địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, tuy nhiên hiện tại chưa có tiêu chí làm căn cứ để xác định đối tượng trên đây. Đề nghị bổ sung nhiệm vụ giao Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng các tiêu chí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm căn cứ để xác định đối tượng của Chương trình.

- Đối tượng đầu tư bao gồm cả địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, tuy nhiên mục tiêu chưa đề cập đến chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm của địa bàn này.

- Mục tiêu “3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” của Chương trình trong Báo cáo có nội dung: “Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo đạt 45%”. Đề nghị nghiên cứu so sánh với mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: “50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số”.

- Trong Báo cáo sử dụng cụm từ “người nghèo” nhưng chưa có định nghĩa đối với cụm từ này. Đề nghị chỉnh sửa cụm từ này bằng cụm từ “người thuộc hộ nghèo” cho phù hợp với tiêu chí, định nghĩa.

- Trang 4, nội dung I.1.1.1 khổ 2, dòng 7, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: Đề nghị sửa 50% thành 40% hoặc có thể sử dụng cụm từ “gấp hơn 10 lần so với tỷ lệ nghèo chung của cả nước” cho phù hợp với dẫn chứng.

- Đổi tên Tiêu dự án 1, Dự án 1: Đề nghị bỏ chữ “Hỗ trợ” cho phù hợp với thực tế triển khai Tiêu dự án này.

- Đối với Tiêu dự án 5, Dự án 1: Nội dung có “Nâng cao năng lực người nghèo”, tuy nhiên trong mục tiêu và hoạt động chi tiết không đề cập đến đối tượng này.

- Cần có đánh giá và chỉ rõ các giải pháp nhằm khắc phục hạn chế, vướng mắc, tồn tại của giai đoạn 2016-2020, áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.

- Về tổ chức thực hiện (Tờ trình số 73/TTr-LĐTBXH ngày 10/8/2020):

+ Đề nghị nghiên cứu lại nội dung 3, mục IV.1.2: “Văn phòng Điều phối Chương trình sẽ thành lập và quản lý điều hành các Ban Chỉ đạo ở địa phương...”.

+ Cần xác định rõ ngoài 07 bộ ngành có trách nhiệm ghi tại mục IV.2, các bộ ngành khác có liên quan đến hoạt động của Chương trình hay không? Có trách nhiệm đối với Chương trình không?

17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (văn bản số 6686/NHNN-TD ngày 14/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Ngân hàng nhà nước nhất trí với chủ trương đầu tư Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Nguồn lực để thực hiện Chương trình cho giai đoạn 2021-2025 là 117.555 tỷ đồng, tăng 98% so với giai đoạn 2016-2020, trong khi mục tiêu cụ thể về giảm nghèo của giai đoạn 2021-2025 không có sự khác biệt so với giai đoạn 2016-2020; do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, xây dựng mục tiêu giảm nghèo phù hợp với nguồn lực thực hiện chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

- Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát toàn bộ các nội dung dự án/tiêu dự án tại Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 để tránh trùng lặp về đối tượng, địa bàn, nguồn vốn thực hiện với 2 chương trình MTQG nêu trên.

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 mục III trang 59 Báo cáo, đề nghị chỉnh sửa cụm từ “nguồn tín dụng” thành “nguồn vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội” để đảm bảo thống nhất với các nội dung liên quan đến hoạt động tín dụng được nêu tại các dự án thành phần đều được thực hiện thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Tại điểm 1.2 mục VII trang 70 đến trang 73 Báo cáo (Tiểu dự án 2- Dự án 1), đối tượng hỗ trợ của dự án vẫn bao gồm hộ dân tộc thiểu số", do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát để tránh trùng lặp về đối tượng, nội dung hỗ trợ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 do Ủy ban Dân tộc chủ trì xây dựng.

- Tại điểm 2.4 mục VII trang 97 đến trang 101 Báo cáo (Tiểu dự án 4- Dự án 2), đề nghị bỏ đối tượng "người bán dâm và nạn nhân mua bán" do các nội dung tại dự án không đề cập đến việc hỗ trợ các đối tượng này.

- Tại điểm 3 mục VII trang 101 đến trang 112 Báo cáo (Dự án 3), đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát đối tượng, phạm vi thực hiện của dự án để tránh trùng lặp với Dự án 5 về Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Báo cáo số 249/BC-CP ngày 21/5/2020 của Chính phủ). Ngoài ra, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung nội dung tổ chức, thực hiện dự án.

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm 2 mục VII trang 122 Báo cáo về cơ chế huy động và sử dụng vốn, đề nghị chỉnh sửa cụm từ "vốn tín dụng trong nước" thành "vốn tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội".

- Tại dấu cộng thứ nhất gạch đầu dòng thứ 3 điểm 4 mục VII trang 124 Báo cáo về tiếp tục đổi mới cơ chế thực hiện, đề nghị cân nhắc thí điểm phương pháp "danh mục loại trừ" do việc thực hiện theo phương pháp này sẽ dẫn đến khó kiểm soát việc thực hiện các hoạt động phát sinh không nằm trong danh mục quy định và cơ chế quản lý nguồn vốn để thực hiện các hoạt động này.

- Tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm 6 mục VII trang 126 Báo cáo về phối hợp chặt chẽ giữa thực hiện Chương trình và tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn của Chương trình, đề nghị chỉnh sửa cụm từ "vay tín dụng từ NHCSXH tối thiểu 40%" thành "vay tín dụng từ NHCSXH tối đa 40%".

- Tờ trình số 73/TTr-LĐTĐ, đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa, bổ sung nhiệm vụ của NHNN được nêu tại điểm (7) mục 2 phần IV trang 18 như sau: "(7) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức triển khai, thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Chương trình MTQG giảm nghèo và An sinh xã hội giai đoạn 2021-2025 sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về cơ chế chính sách đặc thù về tín dụng đối với hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo, đảm bảo cho các đối tượng này được tiếp cận các chính sách tín dụng ưu đãi để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội.”

II. CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHÁC

1. BCH TW ĐOÀN TNCSHCM (văn bản số: 5592-CV/TWĐTNT-TNNT ngày 15/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Thống nhất với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 về sự cần thiết đầu tư Chương trình, căn cứ pháp lý, đối tượng, mục tiêu, kinh phí và về các Dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Tiểu dự án 02: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo để nâng cao thu nhập cho người nghèo.

Đề nghị bổ sung thêm việc phát triển mô hình Hợp tác xã theo hướng sản xuất hàng hóa đạt tiêu chuẩn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận

- Tiểu dự án 5: Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo. Đề nghị bổ sung việc thường xuyên nghiên cứu đổi mới nội dung và phương thức đào tạo, tập huấn sát với tình hình cụ thể ở từng địa phương; phân bổ kinh phí; hướng dẫn áp dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu trong công tác đào tạo tập huấn.

- Đề nghị tăng cường bố trí cơ cấu vốn hỗ trợ cho thanh niên lập thân, lập nghiệp, khởi nghiệp phát triển kinh tế.

2. BCH TW Hội Cựu chiến binh Việt Nam (văn bản số 696/CCB-KT ngày 08/9/2020)

Về kết cấu và nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội soạn thảo và đã được thẩm định, lập trên cơ sở có các căn cứ pháp lý cụ thể, rõ ràng; có đầy đủ các số liệu kết quả Giai đoạn 2016-2020 cũng như nội dung, chỉ tiêu trong Giai đoạn 2021-2025.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (văn bản số 1372/MTTQ-BTT ngày 11/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cơ bản nhất trí với các nội dung của Tờ trình số 73/TTr-LĐT BXH ngày 10/8/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt báo cáo đề xuất chương trình đầu tư Chương trình và các báo cáo kèm theo.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

Tuy nhiên đề Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 có tính khả thi, hiệu quả cao, đề nghị rà soát, tránh trùng lặp với các chương trình đầu của Chính phủ hiện nay như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi và dân tộc thiểu số... Đồng thời cần xem xét việc thực hiện chủ trương xã hội hóa một số nội dung, chương trình An sinh xã hội để giảm bớt nguồn ngân sách của Nhà nước.

4. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (văn bản số 627/LMHTXVN-CSPT ngày 10/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Đồng ý các nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, cần phải thể chế hóa đầy đủ, cụ thể chính sách hỗ trợ theo chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước tại Nghị quyết số 13-NQ/TW, Kết luận số 70-KL/TW, Điều 6 Luật Hợp tác xã năm 2012; khắc phục những tồn tại, hạn chế của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2016 -2020 để đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ thiết thực của các THT, HTX, liên hiệp HTX, gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững, trong bối cảnh tái cơ cấu nền kinh tế,

- Các chính sách hỗ trợ phải đảm bảo tính đồng bộ để các THT, HTX, liên hiệp HTX phát triển toàn diện, phát huy vai trò của các THT, HTX, liên hiệp HTX đối với tổ chức sản xuất hiệu quả theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại và chuyển đổi cơ cấu sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời phát triển mạnh tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, giảm nghèo và an sinh xã hội bền

vững; xây dựng hệ thống an sinh xã hội bền vững, bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp và an toàn; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững.

- Cơ chế thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững đối với các THT, HTX, liên hiệp HTX theo hướng tạo sự chủ động tối đa cho các địa phương, bộ, ngành khi triển khai thực hiện đảm bảo đơn giản hoá thủ tục hành chính, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, đi đôi với thường xuyên tăng cường kiểm tra, giám sát, ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả có tính định lượng đối với từng nội dung hỗ trợ, phân cấp cụ thể một số chương trình cho địa phương bố trí ngân sách và ban hành cơ chế thực hiện phù hợp với đặc điểm và điều kiện phát triển THT, HTX, liên hiệp HTX của mỗi địa phương. Cân đối ngân sách trung ương và địa phương, kinh phí thường xuyên và vốn đầu tư trung hạn; tạo điều kiện để THT, HTX, liên hiệp HTX trở thành những "hạt nhân" thực hiện Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững, khai thác nguồn lực tự có và thu hút nguồn lực từ thị trường, kết hợp kinh phí hỗ trợ của nhà nước để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, hình thành các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả và bền vững..

- Tại nội dung chi tiêu cụ thể của Dự án: Đề nghị bổ sung chi tiêu thu hút tối thiểu 45% hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn bãi ngang, ven biển và 60% hộ nghèo tham gia khu vực kinh tế tập thể, HTX.

- Tiêu dự án 2. Dự án 1. Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo để nâng cao thu nhập cho người nghèo..... Đề xuất: Xây dựng mô hình THT, HTX, liên hiệp HTX trong các lĩnh vực, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ, xây dựng, vận tải, dịch vụ, sản xuất chế biến để nhân rộng

- Tiêu dự án 3. Dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao thu nhập cho người nghèo. Đề xuất: Hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, việc làm để nâng cao thu nhập cho người nghèo thông qua HTX

- Tiêu dự án 4. Dự án 1. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin. Đề xuất: Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về phát triển nông nghiệp nông thôn; tuyên truyền, giới thiệu các mô

hình THT, HTX, liên hiệp HTX điển hình tiên tiến, hoạt động có hiệu quả, tạo việc làm ổn định cho người lao động, vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Tiểu dự án 5. Dự án 1. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện Dự án giảm nghèo. Đề xuất: Nâng cao năng lực của cán bộ, thành viên, người lao động trong khu vực kinh tế tập thể, HTX đối với tổ chức thực hiện Dự án giảm nghèo theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước về giảm nghèo bền vững..

- Tiểu dự án 1. Dự án 2. Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế. Đề xuất: Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế; tuyên truyền, vận động phát triển HTX, liên hiệp HTX góp phần nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội, kỹ năng chăm sóc sức khỏe tâm thần, chia sẻ kinh nghiệm về lĩnh vực trợ giúp xã hội trong và ngoài nước.

- Tiểu dự án 2. Dự án 2. Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em. Đề xuất: Tuyên truyền, giáo dục chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về chăm sóc và bảo vệ trẻ em; tuyên truyền, vận động phát triển THT, HTX, liên hiệp HTX góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, kiến thức, kỹ năng cho cha mẹ, trẻ em, người chăm sóc trẻ em về bảo vệ trẻ em.

- Tiểu dự án 3. Dự án 2. Hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái. Đề xuất: Tuyên truyền, giáo dục chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về bình đẳng giới và vì sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái; tuyên truyền, vận động phát triển THT, HTX, liên hiệp HTX xây dựng mô hình bình đẳng giới và bảo vệ trẻ em gái.

- Tiểu dự án 4. Dự án 2. Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy. Đề xuất: Phát triển hệ thống các dịch vụ hỗ trợ xã hội chuyên biệt, đảm bảo các điều kiện thông qua khu vực kinh tế tập thể, HTX; đảm bảo các điều kiện tối thiểu, phù hợp với đặc điểm xã hội của người nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng, tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ xã hội cho người nghiện ma túy.

- Tiểu dự án 1. Dự án 3. Đổi mới và phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Đề xuất: Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao thông qua khu vực kinh tế tập thể, HTX; đảm bảo hài hoà về cung cầu lao động có kỹ năng; gắn kết chặt chẽ giữa hệ thống các trường trực thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam với các THT, HTX, liên hiệp HTX và doanh nghiệp

thông qua chính sách ưu đãi, khuyến khích THT, HTX, liên hiệp HTX và doanh nghiệp tham gia các khâu của quá trình đào tạo.

- Tiểu dự án 3. Dự án 3. Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Đề xuất: Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài khu vực kinh tế tập thể, HTX; liên kết chặt chẽ giữa hệ thống các trường trực thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam với các THT, HTX, liên hiệp HTX và doanh nghiệp thông qua các hoạt động khuyến khích THT, HTX, liên hiệp HTX và doanh nghiệp tham gia vào các khâu của quá trình đào tạo.

5. Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam (văn bản số 332/HBT ngày 11/9/2020)

Đồng tình cao với chủ trương cần tiếp tục đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Về các tài liệu khác trong hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình Hội cơ bản thống nhất.

6. Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội (văn bản số 49/HHGDNN-VP ngày 22/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Đây là một trong những Chương trình mục tiêu quan trọng của Đảng, nhà nước cần được quan tâm ưu tiên đầu tư; Cơ quan soạn thảo đã chuẩn bị rất công phu, có cơ sở pháp lý, cơ sở lý luận và thực tiễn; nội dung cụ thể rõ ràng và phù hợp với tình hình thực tiễn về giảm nghèo và an sinh xã hội ở nước ta và cũng phù hợp với xu hướng của nhiều nước trên thế giới; có tính khả thi.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

- Về cấu trúc báo cáo: Cần nhắc có thể chia thành báo cáo thành 2 phần lớn; Phần một là sự cần thiết của Chương trình và phần hai là Quan điểm, mục tiêu, nội dung hoạt động của Chương trình giai đoạn 2021-2025; (nếu sửa đổi được thành giai đoạn 2021-2030 thì tốt hơn và phù hợp với chương trình nghị sự phát triển bền vững đến 2030 và chi thành 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030)

- Sự cần thiết của Chương trình: Trong mục sự cần thiết của Chương trình ngoài phần mở đầu chỉ cần tập trung làm rõ 3 nhóm vấn đề là cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn – đánh giá giảm nghèo và an sinh xã hội giai đoạn 2016-2020- Kinh nghiệm quốc tế về giảm nghèo và phát triển hệ thống an sinh xã hội

- Về cơ sở pháp lý: Cần khái quát sự tham gia/ phê chuẩn của Việt Nam đối với các Công ước, Điều ước quốc tế về an sinh xã hội; các cam kết của Việt Nam với quốc tế về giảm nghèo và an sinh xã hội, đặc biệt là thực hiện chương trình sự phát triển bền vững đến 2030 (SDGs). Trong phần giải trình về cơ sở pháp lý không cần liệt kê quá nhiều văn bản quy phạm pháp luật cần viết khái quát hơn, và sau đó có phụ lục ở cuối báo cáo đầu tư sẽ phù hợp hơn;

- Về cơ sở thực tiễn đánh giá thực trạng giảm nghèo và an sinh xã hội:

+ Cần nhấn mạnh hơn những kết quả; hạn chế và các số liệu minh chứng; nguyên nhân, bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện

+ Về đánh giá thực trạng giảm nghèo và an sinh xã hội: Trong báo cáo đầu tư Chương trình việc đánh giá cấu phần giảm nghèo và các cấu phần An sinh xã hội làm cơ sở cho việc đề xuất mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động mới chưa theo một khung mẫu thống nhất; dung lượng các cấu phần đánh giá cũng dài ngắn khác nhau; có nội dung quá dàn trải, có nội dung quá cô đọng chưa thấy rõ được kết quả, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, vì vậy cần rà soát sắp xếp lại cho hợp lý hơn và bảo đảm tính thống nhất tất cả các nội dung đánh giá

+ Mặt khác lựa chọn nội dung đánh giá cũng cần được cân nhắc kỹ hơn; trước khi xác định các cấu phần cần đánh giá, báo cáo đầu tư cần làm rõ khái niệm, nội hàm của an sinh xã hội/ an sinh xã hội bền vững, qua đó xác định nội dung đánh giá cho phù hợp; chính vì chưa làm rõ khái niệm, nội hàm của an sinh xã hội sử dụng trong chương trình này nên việc đánh giá cũng dàn trải và đề xuất nội dung hoạt động cũng có phần dàn trải trên hầu hết các lĩnh vực của ngành LĐTB&XH. Theo chúng tôi nghĩ nội dung hoạt động nào cần đề xuất trong Chương trình mới thì cần đánh giá cho rõ, nội dung nào không đưa vào thì không cần đánh giá. Mặt khác trước khi đánh giá cũng cần xác định đối tượng, phạm vi của Chương trình mới để xác định nội dung đánh giá thì cấu trúc báo cáo đề xuất đầu tư Chương trình sẽ chặt chẽ hơn.

+ Việc sử dụng số liệu trong báo cáo cũng cần rà soát để bảo đảm tính thống nhất giữa báo cáo này với các số liệu trong một số báo cáo hiện có; nếu là số liệu cập nhật mới nhất thì nên có bảng phụ lục ở cuối báo cáo để tăng thêm sức thuyết phục về độ tin cậy của số liệu thống kê báo cáo. Kể cả về các nhóm đối tượng và đầu tư kinh phí,

- Thách thức: Có thể bổ sung thêm mục thách thức trong bối cảnh mới (di dân, già hóa dân số, biến đổi khí hậu- thiên tai- dịch bệnh; xâm hại trẻ em trên môi trường mạng, mua bán phụ nữ và trẻ em...)

- Quan điểm đầu tư Chương trình cần cụ thể hơn và rõ hơn, trong đó cần khẳng định đầu tư cho giảm nghèo và an sinh xã hội là đầu tư cho phát triển; bảo đảm quyền an sinh xã hội cho con người theo quy định của Hiến pháp 2013 và “không bỏ sót bất kỳ ai ở phía sau”;

- Cách thể hiện mục tiêu tổng quát trong báo cáo đầu tư nó như mục tiêu của ngành, nhưng theo cách hiểu của chúng tôi mục tiêu của Chương trình chỉ là một phần mục tiêu của ngành, do vậy cần viết khái quát và tập trung vào trọng tâm giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững sẽ phù hợp hơn;

- Các mục tiêu cụ thể cũng cần nghiên cứu lựa chọn một số mục tiêu cụ thể quan trọng đã được xác định trong Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và một số mục tiêu riêng cho chương trình giảm nghèo và Chương trình an sinh xã hội nếu thấy thật sự cần thiết; không nên đưa quá nhiều cả mục tiêu cụ thể của ngành; và chỉ cần một mục thể hiện các mục tiêu cụ thể là được không cần chia theo các lĩnh vực; sau khi Chương trình được phê duyệt sẽ thiết kế hệ thống chỉ số theo dõi đánh giá hoặc đưa các chỉ tiêu thành một mục riêng; khi đó mới phân tổ để theo dõi đánh giá và lượng hóa được. Về Nguyên tắc mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu phải lượng hóa, đo đếm được, có khả năng thu thập được thông tin chính xác tin cậy; không nên đưa mục tiêu, chỉ tiêu không đo đếm được, khó thu thập thông tin hoặc thu thập được nhưng độ tin cậy không cao.

- Đối tượng của Chương trình đã xác định cụ thể, cơ bản phù hợp; tuy vậy cần tập trung vào đối tượng giảm nghèo và đối tượng cần được bảo đảm an sinh xã hội (nhóm dễ bị tổn thương, yếu thế cần sự trợ giúp của nhà nước); do vậy đối tượng hỗ trợ học nghề, việc làm cần làm rõ hơn và nên thu hẹp lại, để như trong báo cáo đề xuất đầu tư có vẻ hơi rộng, dẫn đến phân tán nguồn lực, trong khi nguồn lực đầu tư cho Chương trình hạn chế;

- Phạm vi của Chương trình: Đối tượng bảo đảm an sinh xã hội trên phạm vi toàn quốc là phù hợp; tuy nhiên đối tượng giảm nghèo trên phạm vi toàn quốc thì cần cân nhắc để không trùng lặp với Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Về cơ bản chúng tôi đồng tình và ủng hộ hầu hết các dự án, tiểu dự án/ hoạt động; tuy nhiên nếu có thể rà soát, giảm bớt sự giàn trái tập trung cho đối tượng giảm nghèo vùng ngoài Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thông qua Chương trình giảm nghèo và đối tượng của an sinh xã hội thông qua Chương trình phát triển an sinh xã hội (nhóm dễ bị tổn thương, nhóm yếu thế cần trợ giúp xã hội); trong mỗi dự án có

thể có nhiều tiểu dự án. Với cấu trúc Chương trình mục tiêu theo cách này sẽ chặt chẽ hơn, phù hợp hơn (về học nghề, việc làm cần tập trung ưu tiên cho nhóm yếu thế trong thị trường lao động và tập trung vào nhóm học nghề ngắn hạn, sơ cấp và trung cấp); các nội dung khác cần cân nhắc thêm để giảm bớt sự giàn trải trong điều kiện nguồn lực có hạn hoặc thực hiện theo cơ chế xã hội hóa nhà nước- nhân dân- doanh nghiệp cùng làm

+ Cần rà soát để giảm thiểu sự trùng lặp các hoạt động của các tiểu dự án trong từng dự án và các dự án trong chương trình này với các chương trình mục tiêu khác và nhiệm vụ thường xuyên của các bộ ngành

+ Rà soát để giảm bớt Dự án, tiểu dự án để Chương trình mục tiêu không bị dàn trải; một Chương trình mục tiêu với nguồn lực thực tế có hạn thì không nên dàn trải quá nhiều dự án, tiểu dự án để bảo đảm tính khả thi của Chương trình.

+ Rà soát giảm bớt mục tiêu cụ thể/chỉ tiêu trong các dự án, tiểu dự án, người đọc cảm thấy hơi bị rối bởi quá nhiều mục tiêu/chỉ tiêu và không phân biệt rõ ràng mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu. Nếu cần thiết thì thiết kế riêng một bảng mục tiêu/chỉ tiêu

- Cơ chế / nguyên tắc và giải pháp thực hiện: Chương trình hay từng Dự án sẽ thực hiện theo cơ chế nguyên tắc như thế nào, và có điểm gì mới mang tính đột phá khác giai đoạn trước (phân bổ vốn theo kết quả đầu ra là điểm mới, tuy nhiên như vậy vẫn chưa đủ và liệu có khả thi cho tất cả các dự án/ tiểu dự án của Chương trình hay không); nhóm đối tượng nào cần ưu tiên bố trí nguồn lực, nhóm đối tượng nào cần thực hiện theo cơ chế xã hội hóa, Công lập, ngoài công lập và Công tư kết hợp...

- Về hiệu quả: Cần viết gọn hơn và tập trung vào một số vấn đề lớn tác động đến kinh tế- xã hội bảo đảm quyền an sinh xã hội, trong Báo cáo dài quá

- Về ngân sách: Cần có phụ lục giải trình cụ thể hơn về mức đầu tư cho từng nhóm dự án hoặc tiểu dự án như vậy sẽ thuyết phục hơn.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội (văn bản số 4855/NHCS-KHNV ngày 11/9/2020)

- Đối với Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025

+ Tại gạch đầu dòng cuối cùng "Tồn tại, hạn chế" được nêu trong Điểm g Khoản 1 Điều 1.3 Mục 1 Chương I Phần thứ II (trang 26): Đề nghị bỏ nội dung:

“Việc tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi của người khuyết tật còn rất khó khăn do các chương trình cho vay ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay ủy thác qua các tổ chức hội, đoàn thể nhưng chưa thực hiện ủy thác cho Hội người khuyết tật, vì vậy người khuyết tật mất đi cơ hội được bảo lãnh qua hội người khuyết tật; việc vay vốn từ chương trình giải quyết việc làm đòi hỏi phải có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, phải đảm bảo tạo việc làm mới. Ngoài ra, một phần là do người khuyết tật không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo thì không được vay vốn của Quỹ quốc gia giải quyết việc làm.”

+ Tại Khoản 6 Mục VII. Cơ chế, giải pháp thực hiện Chương trình (trang 126): Phối hợp chặt chẽ giữa thực hiện Chương trình và tín dụng ưu đãi của NHCSXH để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn của Chương trình”, đề nghị bổ sung nội dung “Trên cơ sở Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển NHCSXH giai đoạn 2021-2030, ...”.

- Đối với Tờ trình số 73/Tr-LĐTBXH về việc phê duyệt Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình

+ Để đảm bảo đề xuất đầy đủ các đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội, tại Điểm 3.2. Đối tượng thụ hưởng, Khoản 3 Mục II (trang 5) có nêu: “Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước”, đề nghị sửa đổi thành: “Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách trên phạm vi cả nước”.

+ Tại khoản 2 Mục II Mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình (trang 3), đề nghị bổ sung nội dung về đổi mới các chính sách giảm nghèo, cụ thể: Mở rộng chính sách đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhằm đảm bảo thoát nghèo bền vững.

+ Tại Điểm 3.3. Nguồn lực thực hiện Chương trình (trang 5), đề nghị bổ sung quy định ngân sách nhà nước bố trí nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội để thực hiện Chương trình.

- Đối với Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025

Tại điểm 1.1. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình, Khoản 1, Mục II, đề nghị sửa đổi thành: “Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách trên phạm vi cả nước; Người dân và cộng đồng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo”.

8. Hội bảo vệ quyền trẻ em (văn bản số 128/CV-HBVQTE ngày 16/9/2020)

* Về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình

- Về báo cáo thực trạng hệ a. Nhận xét chung:

Thông nhất với: (1) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020; (2) Báo cáo thẩm định số 109/BC-LDTBXH ngày 10/8/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

thông báo vệ trẻ em (trang 10-12 của báo cáo):

+ Trong phần này đã nêu khái quát tình hình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị bạo lực và bị xâm hại tình dục, trẻ em bị bóc lột v.v; tình hình chỉ đạo và thực hiện bảo vệ trẻ em. Tuy nhiên, báo cáo chưa đánh giá tác động của Chương trình giai đoạn 2016-2020 với đối tượng này để từ đó cơ sở đề xuất đầu tư cho Chương trình giai đoạn 2021-2025; vì khi phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của Chương trình, phần về xã hội (trang 64 của báo cáo) cũng chỉ nêu khái quát chưa rõ. Nên phần thực trạng cần đánh giá bổ sung thêm.

+ Một số nội dung như giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bình đẳng giới, cai nghiện ma túy, giáo dục nghề nghiệp đã nêu một số hạn chế nhưng cần phân tích nguyên nhân của hạn chế.

+ Những số liệu nêu trong phần thực trạng cần được tách biệt theo giới tính.

- Về phần Sự cần thiết đề xuất Chương trình: Đề nghị bổ sung: Vấn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới trong 1 số lĩnh vực, việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các nội dung còn hạn chế.

- Về Mục tiêu cụ thể: Bình đẳng giới là vấn đề xuyên suốt trong các lĩnh vực. Vì vậy cần lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các nội dung mục tiêu tổng quát của Chương trình "tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em" cần được cụ thể hoá trong các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu chủ yếu như chỉ tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, việc làm bền vững... Ví dụ: tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 80% cần đạt chỉ tiêu cho lao động nam/nữ...

- Về Tiểu dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (trang 87 của báo cáo)

+ Trong tiểu dự án 2 cần có mục hỗ trợ cho các tổ chức ngoài công lập đứng ra bảo vệ trẻ em để khuyến khích lực lượng này tham gia bảo vệ trẻ em tốt hơn.

+ Đề nghị bổ sung 1 số nhóm trẻ em như: Trẻ em có bố mẹ ly hôn, trẻ em có cha mẹ nghiện ma túy hoặc đang thi hành án. Đặc biệt chú ý đến trẻ em gái (đa số nạn nhân bị xâm hại tình dục là TE gái), trẻ em là con của trẻ em, trẻ em mang thai do bị xâm hại tình dục.

+ Đề nghị viết rõ cán bộ làm công tác trẻ em các cấp được tập huấn gồm có bao gồm những người làm ở các tổ chức xã hội, những người tình nguyện làm công tác trẻ em.

+ Hoạt động 2 đề nghị nhân rộng mô hình huy động các luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho trẻ bị xâm hại tình dục như mô hình chi hội luật sư bảo vệ quyền trẻ em TP Hồ Chí Minh, mô hình đang hoạt động rất tốt trong việc trợ giúp trẻ bị xâm hại và tổ chức các phiên toà giả định tại các trường học. Đồng thời xây dựng các mô hình phòng chống xâm hại tình dục cho trẻ em gái vì qua giám sát của Quốc hội cho thấy nạn nhân bị xâm hại tình dục đa số là trẻ em gái

- Tiểu dự án 3.

+ Về mục tiêu, chỉ tiêu: đề nghị bổ sung chỉ tiêu bảo đảm 100% các văn bản quy phạm pháp luật khi xây dựng đều có lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vì lồng ghép giới là biện pháp chiến lược, có hiệu quả nhất để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, Bổ sung các hoạt động hỗ trợ trẻ em gái khỏi bị xâm hại như: xây dựng các mô hình lắng nghe tiếng nói của trẻ em gái, các tài liệu hỗ trợ trẻ em gái, các Câu lạc bộ bạn gái tự tin. Bổ sung các hoạt động hỗ trợ phụ nữ hiểu biết và tự tin thực hiện quyền của mình...

- Các dự án, tiểu dự án khác cần thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

* Về tờ trình phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 202-2025

- Về mục tiêu tổng quát (trang 3 của Tờ trình), Hội đề nghị bổ sung thêm đối tượng "trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt" cần được giảm; có như vậy mới có đầu tư của Chương trình.

- Về mục tiêu cụ thể, phần trợ giúp xã hội cũng cần đưa mục tiêu “Giảm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt” vào phần này.

- Về nội dung 6. Tác động về giới (trang 15 Tờ trình) ở gạch đầu dòng thứ 2 không nên đưa trẻ em vào đây, vì nếu đưa vào lại được hiểu tăng cường cho trẻ em tiếp cận với thị trường lao động.

- Về Trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp (trang 17 tờ trình) trong phần này tờ trình mới đề cập tới các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương chưa đề cập tới trách nhiệm của các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức xã hội, trong đó có Hội với thực hiện chương trình.

9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (văn bản số 7505/NHNo-HSX ngày 29/9/2020)

a. Nhận xét chung:

Nhất trí với các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b. Một số kiến nghị, góp ý:

Trong thời gian tới, Agribank kính đề nghị Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ ngành tiếp tục sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản về cơ chế chính sách tín dụng đối với các đối tượng được thụ hưởng của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

10. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (văn bản số 4851/ĐCT-KT ngày 15/9/2020)

a. Nhận xét chung

Báo cáo ĐXCTĐT Chương trình đã bám sát các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hướng đến mục tiêu đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững. Cụ thể:

- Báo cáo có các căn cứ pháp lý để xây dựng Đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình; phù hợp với yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước và Mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã tiếp tục cam kết với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Chương trình có điểm mới là đưa vào nội dung An sinh xã hội bền vững, đây là nội dung phù hợp với giai đoạn mới, phù hợp với các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Đảng, Chính phủ và các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

- Ngoài các chỉ tiêu về giảm nghèo, các chỉ tiêu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, việc làm bền vững cũng đã được thể hiện phù hợp, nhằm đồng bộ để đạt được mục tiêu đề ra của Chương trình. Đồng thời, Chương trình cũng thiết kế vấn đề trợ giúp xã hội nhằm đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và trao cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái.

b. Nội dung góp ý cụ thể

(1) Về nội dung của Báo cáo ĐXC'TĐT: Nên thống nhất bố cục chung đối với các dự án, tiểu dự án; xem xét, thống nhất việc xây dựng mục tiêu cụ thể có các chỉ tiêu đo lường làm cơ sở theo dõi, giám sát đánh giá.

(2) Bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng giới trong toàn bộ nội dung của Chương trình: Để đảm bảo trong mỗi dự án, tiểu dự án đạt kết quả về giới, lồng ghép giới được thể hiện thông qua các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, có cơ chế tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về lồng ghép giới; lồng ghép giới trong Chương trình một cách phù hợp. Cụ thể:

- Chỉ tiêu phụ nữ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được nâng cao năng lực, đào tạo nghề, có việc làm, tham gia các mô hình phát triển kinh tế thoát nghèo bền vững, được tiếp cận vốn, được tiếp cận thông tin, khoa học công nghệ.

- Chỉ tiêu thu nhập của phụ nữ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được nâng lên.

- Chỉ tiêu lao động nữ trong độ tuổi lao động qua đào tạo, có việc làm sau đào tạo; được tiếp cận khoa học công nghệ.

- Chỉ tiêu đời sống văn hóa tinh thần của người dân nói chung, phụ nữ nói riêng được nâng lên.

Lý do đề xuất:

Điều này đã được quy định tại nhiều văn bản pháp lý của Đảng, Nhà nước: Điều 26 Hiến pháp (2013); Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ thời kỳ CNH, HĐH đất nước (năm 2007); Chỉ thị số

21-CT/TW ngày 20 tháng 1 năm 2018 “Về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong thời kỳ mới”.

- Luật Bình đẳng giới (năm 2007); Luật phòng chống bạo lực gia đình (năm 2007), Luật hôn nhân và gia đình (năm 2014), Luật Trẻ em (năm 2018), luật Trợ giúp pháp lý (năm 2018); Luật phòng chống mua bán người (năm 2011).

- Cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc qua Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia về thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Chiến lược quốc gia về Bình Đẳng giới (2011-2020);

Trong thực tế, những đóng góp của phụ nữ đã không chỉ góp phần tạo ra một xã hội tiến bộ, văn minh mà còn phát triển chính bản thân người phụ nữ. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn sự chênh lệch khá lớn giữa vai trò và vị thế xã hội của phụ nữ. Phụ nữ chiếm 50,2% dân số, 49% lực lượng lao động nhưng phụ nữ thường làm những công việc nặng nhọc, lương thấp. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ trong độ tuổi cao hơn so với lao động nam 0,17% do hạn chế về sức khỏe, thời gian nghỉ sinh và nuôi con nên cơ hội tìm được việc làm phù hợp sau khi sinh còn thấp.

(3) Phần báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020: Nhiều kết quả trong Báo cáo không có số liệu phân tách giới, do đó, chưa phân tích được tác động của việc thực hiện chương trình đến mỗi giới, các giải pháp riêng để phát huy vai trò, tạo cơ hội cho mỗi giới trong giảm nghèo bền vững và thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới.

11. Trung ương Hội nông dân Việt Nam (văn bản số 2039-CV/HNDTW ngày 10/9/2020)

a. Ý kiến chung:

Báo cáo ĐXCTĐT được chuẩn bị kỹ lưỡng, các nội dung trình bày khoa học, rõ ràng và là điều cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam cơ bản nhất trí với nội dung Chương trình theo hồ sơ kèm theo.

b. Một số ý kiến cụ thể:

- Về tên Chương trình, cơ quan quản lý và sự cần thiết của Chương trình: Nhất trí tên và sự cần thiết xây dựng chương trình MTQG giảm nghèo và an

sinh xã hội, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với chính sách ASXH, đảm bảo cuộc sống an toàn, phát triển bền vững.

- Mục II.2.1. Mục tiêu giảm nghèo

Nhất trí với mục tiêu giảm nghèo: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi. Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi nơi, đến năm 2025, giảm ít nhất 25% tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia, duy trì mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều 1-1,5%/ năm; riêng các huyện nghèo duy trì mức giảm 3,5-4%/ năm.

- Mục II.2.2. Trợ giúp xã hội đề nghị sửa như sau:

+ Nội dung trong tờ trình: Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời: 80%.

Theo công bố của Tổng cục Thống kê ngày 25/11/2010 và ngày 14/7/2019 về tình hình bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái thì tại Việt Nam tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời tại 2 thời điểm công bố đều là 49,8%, đây là một vấn đề nan giải đầy thách thức. Do đó chỉ tiêu trên là cao, không rõ ý; đề nghị cân nhắc giảm chỉ tiêu.

Đến năm 2025: 60% phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời. Đến năm 2030: 80% phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời. - Nội dung trong tờ trình: Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời: 100%.

Cũng theo 2 báo cáo trên của Tổng cục Thống kê, ở Việt Nam tại 2 thời điểm trên có khoảng gần 10% trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại và quấy rối tình dục. Mặt khác theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương Bình và Xã hội hàng năm có hơn 2000 vụ bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ can thiệp kịp thời, con số trên chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với 10% trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại và quấy rối tình dục. Do đó chỉ tiêu trên là cao, không rõ ý.

Đến năm 2025: 60% trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại được phát hiện và hỗ trợ, can thiệp kịp thời. Đến năm 2030: 100% trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại được phát hiện và hỗ trợ, can thiệp kịp thời.

- Mục II.2.3. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể: "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực" có nội dung: "Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo đạt 45%". Trong khi đó mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

là: “50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số”. Đề nghị nghiên cứu lại mục tiêu trên.

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP Ý KIẾN RIÊU QUYẾT CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
Về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình MTQG Giảm
nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Văn bản số 054/BC-HĐTDNN ngày 23 tháng 10 năm 2020
của Hội đồng thẩm định nhà nước)

1. Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Nguyễn Chí Dũng - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

2. Ý kiến của Phó Chủ tịch Hội đồng Trần Quốc Phương - Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

3. Ý kiến của thành viên Hội đồng Trần Thanh Nam - Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

Ý kiến khác:

1. Về phạm vi Chương trình: Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành tiêu chí xác định hộ nghèo đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2021-2025. Do đó, trong bước nghiên cứu khả thi, đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xác định rõ số lượng các huyện nghèo, số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc địa bàn và đối tượng hỗ trợ của Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025 để tránh trùng lặp với địa bàn đầu tư còn lại của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 1 về Giảm nghèo (*Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao thu nhập cho hộ nghèo*), trong Dự thảo Báo cáo chủ trương đầu tư của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phân công Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

Để đảm bảo hiệu quả, tính kết nối (xã, liên xã, huyện, tỉnh) trong phát triển các chuỗi liên kết, vùng sản xuất theo hướng bền vững, phù hợp với định hướng thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp ở cơ sở; đồng thời, thực hiện đúng nguyên tắc hỗ trợ của 03 Chương trình MTQG trên cùng địa bàn đặc biệt khó khăn, theo ý kiến của Hội đồng thẩm định Nhà nước: *“chỉ đầu tư nguồn vốn của 01 Chương trình cho thực hiện mỗi nội dung cụ thể”*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xem xét, thống nhất chuyển Tiểu dự án 3 sang thực hiện trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4. Ý kiến của thành viên Hội đồng Lê Sơn Hải - Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

5. Ý kiến của thành viên Hội đồng Lê Hoài Trung - Thứ trưởng Bộ Ngoại giao:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

6. Ý kiến của thành viên Hội đồng Nguyễn Hoàng Giang - Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

7. Ý kiến của thành viên Hội đồng Đào Minh Tú - Phó Thống đốc thường trực Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Chỉ đồng ý thông qua sau khi đã tiếp thu, chỉnh sửa nội dung *“vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội tối thiểu 40%”* thành *“vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 40%”* được nêu tại gạch đầu dòng thứ sáu điểm đ khoản 1.3 Tiểu dự án 3 (Dự án 1) trang 78 và gạch đầu dòng thứ nhất mục 6 phần VII trang 129 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

8. Ý kiến của thành viên Hội đồng Triệu Văn Cường - Thứ trưởng Bộ Nội vụ:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

9. Ý kiến của thành viên Hội đồng Nguyễn Trường Sơn - Thứ trưởng Bộ Y tế:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐTDT Chương trình.

Ý kiến khác:

Đề nghị tiếp thu toàn bộ các ý kiến của Hội đồng thẩm định nhà nước.

10. Ý kiến của thành viên Hội đồng Nguyễn Văn Sinh - Thứ trưởng Bộ Xây dựng:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐTDT Chương trình. Không có ý kiến khác.

11. Ý kiến của thành viên Hội đồng Phạm Anh Tuấn - Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐTDT Chương trình.

Ý kiến khác:

Phúc Công văn số 6976/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; sau khi nghiên cứu Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) đề nghị điều chỉnh, bổ sung như sau:

(1) Sửa nội dung của hoạt động "Giảm nghèo về thông tin" Phụ lục I "Các dự án thành phần thuộc Chương trình" như sau:

"Hoạt động 1: Giảm nghèo về thông tin

- Nhiệm vụ 01: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền cho cán bộ làm công tác thông tin, tuyên truyền ở cơ sở.

- Nhiệm vụ 02: Tăng cường nội dung thông tin.

- Nhiệm vụ 03: Thiết lập bảng tin điện tử cộng đồng tại trung tâm các huyện có nhiều xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (ưu tiên huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao).

- Nhiệm vụ 04: Thiết lập các hệ thống thông tin điện tử đối ngoại tại cửa khẩu biên giới, trung tâm giao thương.

- Nhiệm vụ 05: Hỗ trợ duy trì vận hành điểm cung cấp xuất bản phẩm, quảng bá, phổ biến các ấn phẩm truyền thông (ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao)".

(2) Đề nghị kết cấu nội dung về thông tin và truyền thông của Chương trình thành Dự án riêng; đồng thời bố trí nội dung về thông tin và truyền thông của các dự án khác của Chương trình vào dự án này để tăng cường lồng ghép, tránh trùng lặp.

12. Ý kiến của thành viên Hội đồng Phan Chí Hiếu - Thứ trưởng Bộ Tư pháp:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

Ý kiến khác:

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban Dân tộc rà soát tổng thể 03 Chương trình MTQG, bao gồm: (i) Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; (ii) Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; (iii) Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (và tiêu chí xác định) để đảm bảo tính thống nhất, tránh trùng lặp và có trọng tâm, trọng điểm.

13. Ý kiến của thành viên Hội đồng Trịnh Thị Thủy - Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

14. Ý kiến của thành viên Hội đồng Trần Quý Kiên - Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình.

Ý kiến khác:

Đề nghị bổ sung ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 5603/BTNMT-KHTC ngày 08/10/2020 vào Phụ lục II Tóm tắt ý kiến của thành viên Hội đồng và các cơ quan.

15. Ý kiến của thành viên Hội đồng Cao Quốc Hưng - Thứ trưởng Bộ Công Thương:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

16. Ý kiến của thành viên Hội đồng Lê Văn Thanh - Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

Đồng ý thông qua Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo ĐXCĐT Chương trình. Không có ý kiến khác.

17. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa nhận được phiếu biểu quyết của các thành viên Hội đồng là đại diện Lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và các Bộ: Tài chính, Quốc phòng, Công an, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo
